

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LƯƠNG HẢI ANH

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ,
CHỒNG KHI LY HÔN TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS HÀ THỊ MAI HIÊN

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi; các số liệu, tư liệu được sử dụng trong Luận văn là trung thực, có xuất xứ rõ ràng; những phát hiện đưa ra trong Luận văn là kết quả nghiên cứu của chính tác giả Luận văn.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

LƯƠNG HẢI ANH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN.8	8
1.1. Khái niệm, ý nghĩa của giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.....	8
1.2. Căn cứ pháp luật và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn.....	19
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn.....	30
Chương 2: THỰC TRẠNG LY HÔN VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA, VỢ CHỒNG TẠI TÒA ÁN QUẬN BA ĐÌNH, HÀ NỘI	34
2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn qua các giai đoạn tố tụng tại tòa án Quận Ba Đình	34
2.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp và vận dụng trong một số trường hợp cụ thể vào giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn của Tòa án Quận Ba Đình.....	43
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ, CHỒNG KHI LY HÔN.....	54
3.1. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng trong vụ án ly hôn	54
3.2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả trong giải quyết tranh chấp về tài sản trong vụ án ly hôn.....	61
KẾT LUẬN	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm các quy định về vấn đề sở hữu tài sản của vợ chồng; căn cứ xác lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng... Những quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GD) và hệ thống pháp luật Việt Nam đã có từ lâu; được nhà làm luật lựa chọn, "rút tĩa" theo thời gian, phù hợp với sự phát triển của các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tập quán... mà ngày càng thêm hoàn thiện.

Theo hệ thống pháp luật về HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay đã có nhiều quy định về chế độ tài sản của vợ chồng: Từ chế độ cộng đồng toàn sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 1959, đến chế độ cộng đồng tạo sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 1986 và 2000. Pháp luật điều chỉnh về chế độ tài sản của vợ chồng vừa mang tính khách quan, vừa thể hiện ý chí chủ quan của Nhà nước. Kế thừa và phát triển các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam, Luật HN&GD năm 2000 của Nhà nước ta (các điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 95) đã quy định chế độ cộng đồng tạo sản của vợ chồng tương đối cụ thể và có nhiều điểm mới. Thực hiện và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng những năm qua góp phần vào sự ổn định các quan hệ HN&GD, tạo cơ sở pháp lý thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được của pháp luật điều chỉnh vấn đề tài sản của vợ chồng, quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD năm 2000 về chế độ tài sản của vợ chồng cho thấy còn khá nhiều bất cập và vướng mắc. Mặc dù, đã có khá nhiều văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, hướng dẫn áp dụng về chế độ tài sản của vợ chồng, nhưng do tính chất phức tạp và rất "nhạy cảm" từ các quan hệ HN&GD nói chung, trong đó có các

tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng. Thực tiễn áp dụng đã có nhiều quan điểm, nhận thức, đánh giá khác nhau, chưa có sự thống nhất từ phía các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cá nhân thực thi pháp luật, liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Trong báo cáo tổng kết và hướng dẫn đường lối xét xử của ngành Tòa án hàng năm, hầu như đều có các vấn đề về xác định và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ chồng. Điều đó cho thấy các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng luôn là loại việc phức tạp, thường gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khi áp dụng, hạn chế và có nhiều bất cập trong công tác thi hành án liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Nguyên nhân có nhiều, trong đó phải kể đến một số qui định của Luật HN&GD về chế độ tài sản của vợ chồng mới chỉ dừng lại ở tính chất định khung, nguyên tắc chung; các văn bản qui định chi tiết thi hành và hướng dẫn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng còn thiếu, chưa cụ thể, chưa theo kịp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN). Bằng đề tài: "Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam", luận án làm sáng tỏ những qui định của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng; cơ sở lý luận và thực tiễn của việc qui định về chế độ tài sản của vợ chồng và chỉ rõ những nội dung (điểm) mới, hợp lý và bất hợp lý, không thống nhất, chưa cụ thể của pháp luật điều chỉnh về chế độ tài sản của vợ chồng. Từ đó, luận án có các kiến nghị xác đáng nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học pháp lý từ trước đến nay, ở nước ta, chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về chế độ tài sản của vợ chồng. Theo thời gian, bên cạnh những văn bản hướng dẫn áp dụng Luật HN&GD, mới chỉ có một số bài viết trên các Tạp chí Luật học, Tạp chí Tòa án nhân dân (TAND), Tạp chí Nhà nước và pháp luật... nghiên cứu, đề xuất kiến nghị một số vấn đề liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Trong các giáo trình giảng dạy luật học tại các cơ sở đào tạo luật học ở nước ta những năm qua (giáo trình Luật dân sự Việt Nam,

giáo trình Luật HN&GD Việt Nam, giáo trình kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự...) cũng mới chỉ đề cập đến một lượng kiến thức cơ bản và khái quát về chế độ tài sản của vợ chồng trong chương trình đào tạo cử nhân luật hoặc cán bộ pháp lý. Một số sách tham khảo liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng (Hỏi đáp về Luật HN&GD của một số tác giả như Nguyễn Thế Giai, Nguyễn Ngọc Diệp hoặc Trần Văn Sơn...) cũng mới chỉ đề cập một lượng kiến thức cơ bản, phổ thông hoặc trích đăng phụ lục các văn bản liên quan đến vấn đề HN&GD. Hàng năm, tại các cơ sở đào tạo luật học ở nước ta, đã có một số khóa luận tốt nghiệp cử nhân luật hoặc luận án cao học luật nghiên cứu về chế độ tài sản của vợ chồng (Nguyễn Văn Huyền: "Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986"; Nguyễn Hồng Hải: "Xác định tài sản của vợ chồng - một số vấn đề lý luận và thực tiễn"). Song, các khóa luận và luận án này mới chỉ chủ yếu đề cập nghiên cứu một số vấn đề về chế độ tài sản của vợ chồng dựa theo các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật HN&GD của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Nội dung cơ bản của các quy định của Luật HN&GD về chế độ tài sản của vợ chồng, nguyên tắc và căn cứ xác định tài sản của vợ chồng... Đã có một số cuốn sách tham khảo: "Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời kỳ Pháp thuộc" của Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp; "Chế độ hôn nhân và thừa kế trong Luật dân sự Việt Nam" của Nguyễn Mạnh Bách ... có liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng ở góc độ lịch sử phát triển và hệ thống hóa nội dung chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam, cho đến trước ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi hành (01/01/2001). Vừa qua, tác giả cùng với thạc sĩ Ngô Thị Hương viết cuốn sách tham khảo "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000"; "Bình luận Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000" công trình khoa học đề tài cấp Viện (Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp) đã được nghiệm thu. Tuy vậy, những công trình này cũng mới chỉ dừng lại ở việc giải thích nội dung các điều của Luật HN&GD năm 2000 qui định về vấn đề tài

sản của vợ chồng. Luận án là một công trình khoa học nghiên cứu riêng và chuyên sâu về chế độ tài sản của vợ chồng một cách toàn diện, có tính hệ thống trong kho tàng khoa học pháp lý Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích của đề tài

Dựa trên cơ sở lý luận để nghiên cứu các qui định của luật thực định về chế độ tài sản của vợ chồng, tìm hiểu thực tiễn áp dụng luật thực định để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng trong hoạt động xét xử của Tòa án. Từ đó, tìm hiểu những qui định bất cập, chưa cụ thể, trên cơ sở đó có những nhận xét, kiến nghị về hướng hoàn thiện pháp luật dự liệu về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng. Với nhiệm vụ này, Luận văn đưa ra một số khái niệm khoa học trong nội hàm chế độ tài sản của vợ chồng; các đặc điểm, vai trò, ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình và xã hội; tìm hiểu một cách có hệ thống và đầy đủ về chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam và pháp luật về HN&GD của một số nước trên thế giới. Từ đó, khẳng định tính tất yếu và cần thiết của chế độ tài sản của vợ chồng được qui định trong pháp luật;

- Nghiên cứu các qui định của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng. Với nhiệm vụ này, luận án đi sâu phân tích nội dung các qui định về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000 và những ngành luật có liên quan (Luật Dân sự, Luật Đất đai...); tìm hiểu về mục đích, cơ sở của việc qui định các điều luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích tính kế thừa và phát triển, cũng như những điểm mới qui định về chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000 để có cách hiểu đúng nhất, phù hợp với khoa học pháp lý về chế độ tài sản của vợ chồng và thực tiễn đời sống xã hội trong lĩnh vực HN&GD. Đồng thời, qua việc phân tích nội dung chế độ tài sản của vợ chồng trong luật thực

định, luận án cũng đưa ra những điểm bất cập, chưa hợp lý, thiếu tính khoa học của các qui định đó, để làm cơ sở cho các kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000;

- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng qua hoạt động xét xử của ngành Tòa án giải quyết các tranh chấp từ quan hệ HN&GD liên quan trực tiếp về vấn đề tài sản giữa vợ và chồng. Qua đó, đánh giá về những thành công và hạn chế của việc áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng;

- Trên cơ sở phân tích nội dung và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật thực định, luận án nêu một số kiến nghị đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung các qui định trong Luật HN&GD năm 2000 nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng. Từ những nhiệm vụ trên đây, luận án được nghiên cứu chủ yếu trong phạm vi luật thực định qui định về chế độ tài sản của vợ chồng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các quy định của pháp luật hiện hành về quy trình, thủ tục, căn cứ pháp luật giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và thực tiễn việc giải quyết tại Tòa án.

- Các vụ án cụ thể mà toà án đã xét xử giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

- Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành toà án.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi thời gian : Đề tài nghiên cứu đối tượng từ năm 200 cho đến nay.

- Phạm vi không gian : Đề tài thực hiện nghiên cứu trên phạm vi quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Phạm vi chuyên ngành : Luật Kinh tế.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Xuất phát từ các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin: Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đồng thời giữa chúng có mối liên hệ biện chứng. Pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội, được hình thành từ một cơ sở hạ tầng phù hợp. Pháp luật được coi là tấm gương phản chiếu xã hội, còn về phần mình, xã hội được coi là cơ sở thực tiễn của pháp luật. Về lý thuyết và thực tiễn cho thấy, các qui định của pháp luật phù hợp với sự phát triển của các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội thì mới có tính khả thi trong quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật; từ đó tạo cơ sở cho xã hội ổn định và phát triển. trong quá trình thực hiện đề tài này,

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài này Luận văn sử dụng các biện pháp nghiên cứu như:

+ Phương pháp lịch sử được sử dụng khi nghiên cứu, tìm hiểu chế độ tài sản của vợ chồng qua các thời kỳ ở Việt Nam;

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng khi phân tích các vấn đề liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng và khái quát những nội dung cơ bản của từng vấn đề được nghiên cứu trong luận án;

+ Phương pháp so sánh được thực hiện nhằm tìm hiểu qui định của pháp luật hiện hành với hệ thống pháp luật trước đây ở Việt Nam cũng như pháp luật của một số nước khác qui định về chế độ tài sản của vợ chồng. Qua đó, phân tích nét tương đồng và đặc thù của pháp luật Việt Nam qui định về chế độ tài sản của vợ chồng, phù hợp với điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội và tập quán của gia đình truyền thống Việt Nam;

+ Phương pháp thống kê được thực hiện trong quá trình khảo sát thực tiễn hoạt động xét xử của ngành Tòa án, với các số liệu cụ thể giải quyết các tranh chấp từ quan hệ HN&GD liên quan đến tài sản giữa vợ và chồng. Tìm ra mối

liên hệ giữa các qui định của pháp luật với thực tiễn áp dụng đã phù hợp hay chưa? Các lý do? Từ đó mà xem xét nội dung qui định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, với thực tiễn của đời sống xã hội nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về vấn đề này.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Hoàn thành luận văn này, tác giả hy vọng rằng, những kiến thức khoa học trong luận văn được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy luật học tại các cơ sở đào tạo luật ở nước ta; đặc biệt, đối với chuyên ngành luật HN&GD. Nội dung của luận văn có ý nghĩa thiết thực cho mọi cá nhân, đặc biệt là cho các cặp vợ chồng tìm hiểu các qui định về chế độ tài sản của vợ chồng; biết được cơ sở pháp lý tạo lập các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ cụ thể của vợ, chồng đối với những loại tài sản này; các trường hợp và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng... Từ đó, góp phần thực hiện pháp luật, xây dựng gia đình dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững. Chúng tôi tin tưởng rằng, những kiến nghị khoa học trong luận án được sử dụng trong công việc pháp điển hóa Luật HN&GD của Nhà nước ta; bởi lẽ, việc sửa đổi, bổ sung những qui định của Luật HN&GD (trong đó có chế độ tài sản của vợ chồng) là rất cần thiết, tạo cơ sở pháp lý vững chắc và thống nhất trong quá trình thực hiện và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Luận văn ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận của pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Chương 2. Nội dung pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng trong việc giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng tại Tòa án Quận Ba Đình Hà Nội.

Chương 3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và tăng cường hiệu quả giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

1.1. Khái niệm, ý nghĩa của giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

1.1.1. Khái niệm tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Tranh chấp tài sản khi ly hôn là một quan hệ pháp lý tương đối phổ biến trong cuộc sống hiện đại. Để làm rõ nội hàm khái niệm tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần thiết phải làm rõ một số khái niệm có liên quan.

1.1.1.1. Khái niệm tài sản chung của vợ chồng

Tài sản được định nghĩa nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào góc độ và mục đích tiếp cận.

- Theo Tiêu chuẩn Thẩm định giá Việt Nam số 12: Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

- Theo Bộ luật Dân sự năm 2005: Điều 163, tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá (như trái phiếu, cổ phiếu, kỳ phiếu...) và các quyền tài sản (như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng...).

Theo quy định tại Điều 181: Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Vậy, quyền sở hữu trí tuệ được coi là tài sản.

Theo quy định tại Điều 164: thì quyền sở hữu bao gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật (quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản; quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản; quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó).

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

- Theo Từ điển Việt Nam: Của cải vật chất dùng để sản xuất hoặc tiêu dùng: (tk: bảo vệ tài sản của nhân dân tịch thu tài sản).

- Từ điển Wikipedia: Tài sản là của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng. Khi phân loại tài sản theo chu kỳ sản xuất, ta có tài sản cố định và tài sản lưu động. Còn khi phân loại tài sản theo đặc tính cấu tạo của vật chất, ta có tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

Như vậy, từ những định nghĩa trên có thể thấy rằng Tài sản là những của cải vật chất có giá trị trong việc sản xuất hoặc tiêu dùng.

Trên cơ sở đó, Tài sản chung vợ chồng là những tài sản được hình thành hoặc tạo ra phù hợp với những căn cứ xác lập tài sản chung vợ chồng theo quy định của Luật HN&GD và các quy định của pháp luật có liên quan khác. Tài sản chung vợ, chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, khi vợ, chồng chưa phân chia tài sản thì không xác định được tỷ lệ tài sản của mỗi người. Khi hai bên thỏa thuận phân chia xong hoặc có quyết định phân chia của Tòa án thì phần tài sản của vợ, chồng trong khối tài sản chung mới được xác định. Đây là điểm khác biệt đặc trưng của tài sản chung vợ, chồng so với các tài sản chung theo phần.

Tài sản chung của vợ và chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất (trong hình thức sở hữu chung thì có sở hữu chung hợp nhất và sở hữu chung theo phần). Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung (ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung). Tài sản chung của vợ và chồng được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ, chồng. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của vợ, chồng cần phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng. Những tài sản có giá trị lớn (theo qui định của pháp luật) thì sự đồng ý này phải được thể hiện bằng văn bản. Còn những tài sản khác thì khi vợ (hoặc chồng)

xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình thì đương nhiên được hiểu là đã được sự đồng ý của người kia. Vì vậy, khi một trong hai người xác lập, thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới. (22, Điều 25).

1.1.1.2. Khái niệm tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng, hủy bỏ các trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm của hôn nhân và các ràng buộc dân sự khác. Tòa án là cơ quan duy nhất có trách nhiệm ra phán quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân của vợ chồng.

Tranh chấp được Từ điển Tiếng Việt 2004 định nghĩa: Giành giật, giằng co nhau cái không rõ thuộc về bên nào hay Bất đồng, trái ngược nhau. (34, tr1165)

Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là việc phân định tài sản chung của vợ chồng có được trước khi ly hôn.

Các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn chủ yếu là các nội dung sau đây:

- Tranh chấp về việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng, đây là dạng tranh chấp phổ biến nhất (ví dụ như tài sản do vợ, chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân như nhà, đất nhưng trong giấy tờ mua bán hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ đứng tên vợ hoặc chồng; tài sản là của bố mẹ vợ hoặc chồng cho vợ chồng nhưng khi ly hôn thì bố mẹ lại thay đổi là chỉ cho con trai hoặc con gái hoặc cha mẹ đòi lại; tài sản riêng vợ chồng có trước khi kết hôn nhưng lại đưa vào sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân...).

- Tranh chấp về việc xác định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng hay của gia đình (trong trường hợp vợ chồng sống chung cùng gia đình mà ly hôn).

- Tranh chấp về việc phân chia hiện vật.

- Tranh chấp về việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp.

- Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với người thứ ba.

Khi vợ chồng tranh chấp về chia tài sản chung thì họ khó thỏa thuận thống nhất trong việc phân chia tài sản chung nên cần có một cơ quan Nhà nước có đủ thẩm quyền tiến hành giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì việc giải quyết ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Khi vợ, chồng có đơn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn và cùng với việc giải quyết ly hôn họ yêu cầu giải quyết về tài sản thì Tòa án sẽ tiến hành thụ lý vụ án, thực hiện các thủ tục, quy trình tố tụng đã được pháp luật quy định cụ thể trong Bộ luật Tố tụng dân sự như lấy lời khai, thu thập chứng cứ, hòa giải, định giá, mở phiên tòa (nếu hòa giải không thành)... Các bước tố tụng này giúp Tòa án có thể xem xét, đánh giá chứng cứ, cân nhắc kỹ, quyết định về tính hợp pháp, hợp lý trong lời khai, chứng cứ do các bên đưa ra. Nếu đủ cơ sở pháp lý xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng thì Tòa án căn cứ vào quy định của Luật HN&GD hiện hành để giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Việc giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được hiểu là tổng hợp các hành vi tố tụng của Tòa án, đương sự và các chủ thể khác theo trình tự, thủ tục do luật định, được tính từ giai đoạn đương sự có đơn khởi kiện, Tòa án tiếp nhận và thụ lý đơn khởi kiện của đương sự cho đến các bước tố tụng khác như hòa giải, thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ và đưa ra phán quyết cuối cùng dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật về việc xác định tài sản chung và các nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn nhằm đảm bảo sự công bằng, hợp tình, hợp lý cho vợ, chồng khi họ không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung.

1.1.2. Ý nghĩa của giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

1.1.2.1. Vai trò của chế độ tài sản của vợ chồng

Xuất phát từ vị trí quan trọng của gia đình đối với xã hội, gia đình là nền tảng cơ bản, thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Hôn nhân lại là cơ sở để tạo lập gia đình - tế bào của xã hội. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị điều khiển thông qua Nhà nước,

GD, trong đó có quan hệ hôn nhân, quan hệ vợ chồng. Trong mỗi chế độ xã hội cụ thể đều xây dựng một mô hình (kiểu) gia đình phù hợp với tính chất, kết cấu của chế độ xã hội đó. Lịch sử xã hội đã ghi nhận nhiều hình thái gia đình tương ứng với chế độ chủ nô, phong kiến, tư sản và gia đình XHCN với những đặc điểm và nội dung khác nhau, do các điều kiện kinh tế - xã hội chi phối. Trong quan hệ gia đình (dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng), quan hệ vợ chồng có vai trò đặc biệt quan trọng. Quan hệ hôn nhân thường có tính chất bền vững "trăm năm", vợ chồng chung sống với nhau suốt đời, sinh đẻ, giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng các con vì quyền lợi của gia đình và lợi ích của xã hội. Bên cạnh đời sống tình cảm, yêu thương gắn bó giữa vợ chồng, không thể không quan tâm tới đời sống vật chất, tiền bạc, tài sản của vợ chồng. Cuộc sống chung của vợ chồng, tính chất của quan hệ vợ chồng được xác lập đòi hỏi phải có khối tài sản chung của vợ chồng; bởi tài sản là cơ sở kinh tế của gia đình, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện được các chức năng xã hội của nó.

Trước hết, chế độ tài sản của vợ chồng được pháp luật của Nhà nước ghi nhận (dù là chế độ tài sản theo thỏa thuận - chế độ tài sản ước định, hay theo các căn cứ pháp luật - chế độ tài sản pháp định) đều thực hiện vai trò nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng, tạo điều kiện để vợ chồng có những cách thức "xử sự" theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội;

Thứ hai, trong lĩnh vực HN&GD, Luật HN&GD điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và tài sản phát sinh giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; trong đó, Luật HN&GD điều chỉnh trước tiên và chủ yếu nhóm các quan hệ nhân thân, nó quyết định tính chất và nội dung của

nhóm quan hệ tài sản (ví dụ, khi quan hệ vợ chồng được xác lập, lúc đó mới phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ chồng như quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau, quyền đối với sở hữu chung hợp nhất, quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng).

Tuy vậy, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản giữa các chủ thể là thành viên của gia đình có tác dụng vô cùng quan trọng, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ nhân thân được thực hiện trên thực tế. Ví như vợ, chồng thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản chung nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống chung của gia đình, từ đó nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc lẫn nhau giữa vợ chồng, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con mới được thực hiện phù hợp với đạo đức xã hội và qui định của pháp luật. Trên cơ sở đó xây dựng, củng cố chế độ HN&GD XHCN; xây dựng gia đình XHCN thực sự dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững - là tế bào, nền tảng của xã hội, tạo điều kiện cho xã hội bình ổn và phát triển. Hiện nay, ở nước ta đang tiến hành chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN; bên cạnh những thành tựu đã đạt được, do ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường, đạo đức trong gia đình và xã hội bị xuống cấp nghiêm trọng; ở một số gia đình đã nảy sinh các hành vi giữa vợ chồng, cha mẹ và con không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, ngược đãi, hành hạ nhau, do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về kinh tế. Thực hiện và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng góp phần củng cố, bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng với nhau và giữa các thành viên trong gia đình;

Thứ ba, chế độ tài sản của vợ chồng góp phần điều tiết, ổn định quan hệ tài sản trong giao lưu dân sự, kinh tế, thương mại. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, nhằm đáp ứng lợi ích cá nhân vợ, chồng, quyền lợi của gia đình; vợ chồng phải ký kết rất nhiều hợp đồng dân sự với những người khác. Nhờ có chế độ tài sản của vợ chồng, các giao dịch đó được bảo đảm thực hiện, quyền lợi của vợ chồng, của người tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng được

bảo vệ. Chế độ tài sản của vợ chồng định rõ về thành phần tài sản của vợ chồng và quyền hạn, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với những tài sản mà vợ, chồng có được trước hoặc trong thời kỳ hôn nhân; quyền sở hữu của vợ chồng đối với từng loại tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Từ đó, khi vợ chồng thực hiện quyền sở hữu của mình, vì lợi ích chung của gia đình, của cá nhân vợ, chồng hay vì lợi ích của người khác được ổn định trong một trật tự pháp lý. Các kết ước liên quan đến tài sản do vợ, chồng thực hiện theo những mục đích cụ thể đối với từng loại tài sản đều phát sinh các hậu quả pháp lý nhất định. Trong đó, quyền lợi của người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng cũng được pháp luật bảo vệ. Pháp luật về HN&GD của nhiều nước đều qui định vấn đề này. Theo Điều 220 BLDS Cộng hòa Pháp (Luật số 65-570 ngày 13/7/1965): "Mỗi bên vợ, chồng có thể một mình ký kết hợp đồng nhằm mục đích duy trì đời sống gia đình hoặc giáo dục con cái; bên kia có trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ do việc ký kết này...". BLDS Nhật Bản tại Điều 761 cũng qui định: "Đối với các vấn đề chi tiêu hàng ngày, nếu chồng hoặc vợ thực hiện giao kết pháp lý với người thứ ba, thì cả vợ lẫn chồng đều phải chịu trách nhiệm liên đới và theo phần đối với các nghĩa vụ phát sinh từ đó...". Bởi tính chất cộng đồng của hôn nhân, tài sản chung của vợ chồng được sử dụng nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình. Nếu tài sản chung của vợ chồng không đủ chi dùng, thì vợ, chồng nếu có tài sản riêng phải có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng, bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Các hợp đồng do một bên vợ, chồng ký kết với người khác vì nhu cầu thiết yếu của gia đình được coi là có hiệu lực, bên kia (chồng hoặc vợ) phải chịu trách nhiệm liên đới. Nói cách khác, pháp luật suy đoán rằng, luôn có sự thỏa thuận "mặc nhiên" của cả hai vợ chồng, dù hợp đồng đó chỉ do một bên vợ, chồng thực hiện. Những qui định này đều xuất phát từ việc bảo đảm đời sống chung của gia đình, vì lợi ích của vợ, chồng, của con cái. Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng bảo đảm được "trật tự" trong giao lưu dân sự, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng liên quan đến tài sản của vợ

chồng được thực hiện. Luật HN&GD năm 2000 của Nhà nước ta đã qui định: "Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình" [21, Điều 25]. Theo quy định Luật HN&GD năm 2014, chế độ tài sản chung của vợ, chồng được quy định từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64.

1.1.2.2. Ý nghĩa của chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

Chế độ tài sản của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định trong pháp luật về HN&GD được Nhà nước qui định dựa trên sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội. Nó thể hiện tính giai cấp, bản chất của chế độ chính trị - xã hội cụ thể. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng được qui định trong pháp luật của Nhà nước, người ta (có thể) nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội (tính khách quan) và ý chí của Nhà nước thể hiện bản chất của chế độ xã hội đó (tính chủ quan). Rõ ràng, tương ứng với mỗi chế độ xã hội cụ thể là một chế độ HN&GD do Nhà nước qui định bằng pháp luật hoặc thừa nhận bằng tập quán (trong đó có các qui định về chế độ tài sản của vợ chồng). Trong xã hội phong kiến, tư sản, nơi mà sự đối lập, đối kháng giai cấp, chế độ tư hữu, chế độ bóc lột người được thừa nhận và bảo vệ, thể hiện ý chí của giai cấp phong kiến, tư sản, thì trong các quan hệ gia đình, quan hệ vợ chồng phản ánh sự bất công, bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng mà pháp luật công khai bảo vệ hay tập quán "mặc nhiên" thừa nhận. Trong gia đình, cha mẹ có "toàn quyền" gia trưởng đối với con; trong quan hệ vợ chồng, người vợ phụ thuộc người chồng về mọi phương diện, cả các quan hệ nhân thân và tài sản. Người chồng là gia trưởng, là "chúa tể" trong gia đình. Người vợ ở đâu, làm gì, đều phải được chồng cho phép. Người vợ chỉ được hành xử nghề nghiệp riêng biệt trừ phi chồng không phản kháng. BLDS Pháp năm 1804 ở những năm đầu thực hiện đã đặt người vợ ở vào tình trạng "vô năng cách" (không có năng lực pháp lý). Hệ thống pháp luật dưới chế độ phong kiến, thực dân ở nước ta trước

đây đều thực hiện theo quan niệm "người vợ là nô lệ trong gia đình", "thuyền theo lái, gái theo chồng", "phu xướng, phụ tùy", "của chồng, công vợ"... Bộ luật dân sự Bắc Kỳ năm 1931 (DLBK) tuyên bố: "Chồng là người chủ trương đoàn thể vợ chồng" [7, Điều 96]; vợ chính, cùng vợ thứ phải được chồng cho phép mới được thừa kiện cùng giao ước... [7, Điều 98]. Người chồng có quyền "mặc nhiên" đại diện cho quyền lợi của gia đình, có quyền ký kết bất kỳ hợp đồng nào liên quan đến tài sản của vợ chồng, dù có giá trị hay không, đều đương nhiên được coi là có hiệu lực. Và lại, người vợ chỉ được "thay mặt" chồng, chỉ được đại diện trong những nhu cầu gia vụ hoặc chỉ được kết ước nếu được chồng cho phép (ủy quyền). Như vậy, bản chất của chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật phong kiến, tư sản đã phản ánh tính chất, kết cấu của xã hội phong kiến, tư sản. Quyền sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng, trước hết được tập trung vào tay người chồng - là chủ gia đình. Không thể có quan hệ bình đẳng thực sự giữa vợ chồng trong các quan hệ nhân thân và tài sản của vợ chồng. Theo C.Mác, Ph.Ăngghen, "giai cấp tư sản đã xé toang tấm màn tình cảm bao phủ những quan hệ gia đình và làm cho những quan hệ ấy chỉ còn là những quan hệ tiền nong đơn thuần thôi" Theo các ông, chế độ tài sản của vợ chồng trong gia đình tư sản cũng phản ánh quan hệ bất bình đẳng giữa vợ chồng: trong gia đình tư sản, người chồng ở vào vị trí của người tư sản, còn người vợ ở vào vị trí của người vô sản. Vậy nên, không thể có và không thể đạt được quyền "tự do", quyền "bình đẳng" thực sự giữa vợ chồng trong hôn nhân tư sản. Theo V.I. Lênin, bất cứ người nào dẫu chỉ hiểu sơ lược luật pháp của các nước tư sản về hôn nhân, về ly dị và về con hoang, cũng như hiểu biết sơ lược về tình hình thực tế trong lĩnh vực ấy, mà quan tâm đến vấn đề thì đều thấy rằng về phương diện đó, chế độ dân chủ tư sản ngày nay, ngay trong những nước cộng hòa dân chủ nhất, cũng đều tỏ ra có một thái độ thật sự mang tính chất nông nô đối với phụ nữ và con hoang. Ông khẳng định rằng: Không thể có, không có và sẽ không bao giờ có "tự do" thực sự, chừng nào phụ nữ còn chưa được giải phóng khỏi

những đặc quyền mà luật pháp đã dành riêng cho nam giới, chừng nào công nhân còn chưa thoát khỏi ách tư bản, chừng nào nông dân lao động còn chưa thoát khỏi ách của bọn tư bản, địa chủ và con buôn . Cùng với quan điểm này, nhằm xây dựng chế độ XHCN trên đất nước ta thành công, một trong những điều kiện tiên quyết mà sự nghiệp cách mạng nước ta phải thực hiện là phải "giải phóng phụ nữ". Vì "nếu không giải phóng phụ nữ thì xây dựng chủ nghĩa xã hội mới chỉ một nửa" . Hệ thống pháp luật về HN&GD của Nhà nước XHCN, khi qui định về chế độ tài sản của vợ chồng đều ghi nhận trước hết quyền bình đẳng của vợ chồng về tài sản, bảo đảm quyền sở hữu của vợ chồng đối với các loại tài sản giữa vợ chồng. Bởi lẽ, để thực hiện và đạt được các quyền tự do, bình đẳng trong các quan hệ nhân thân giữa vợ chồng (họ, tên, tôn giáo, dân tộc, quốc tịch, chỗ ở, nghề nghiệp...) thì trước hết phải có bình đẳng thực sự trong quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng - cơ sở vật chất bảo đảm cho các quyền nhân thân của vợ chồng. Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi phương diện là một trong các nguyên tắc cơ bản theo hệ thống pháp luật về HN&GD của Nhà nước XHCN. Luật hôn nhân của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ghi nhận: "Thực hiện chế độ hôn nhân tự do, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng" [7, Điều 3]; trong gia đình, "vợ chồng có địa vị bình đẳng" [7, Điều 9]; "Đối với tài sản chung của vợ chồng, cả hai đều có quyền bình đẳng" [7, Điều 13]. Các nước XHCN ở Đông Âu trước đây (Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Bungari...), Luật gia đình (LGD) của Cộng hòa Cu Ba và hệ thống pháp luật HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay, đều thực hiện nguyên tắc vợ chồng bình đẳng khi qui định về chế độ tài sản của vợ chồng, không bên nào được áp đặt, phụ thuộc bên nào.

Chế độ tài sản của vợ chồng được qui định trong pháp luật có ý nghĩa nhằm xác định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng và gia đình. Khi hai bên nam, nữ kết hôn với nhau trở thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng được dự liệu với những thành phần tài sản của vợ chồng. Dù vợ chồng lựa chọn

chế độ tài sản ước định hay chế độ tài sản theo luật định, dù là chế độ tài sản cộng đồng hay theo tiêu chuẩn phân sản... thì các loại tài sản của vợ chồng luôn được pháp luật qui định rõ.

Ví dụ: Theo chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ cộng đồng toàn sản, hay chế độ cộng đồng bao gồm các tài sản là động sản và tạo sản hoặc chế độ cộng đồng tạo sản, thì tiền lương, tiền thưởng hoặc những thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng ở trước thời kỳ hôn nhân (trước khi kết hôn) theo nguyên tắc là tài sản riêng của vợ, chồng, nhưng sau khi kết hôn, nó luôn được coi là tài sản chung của vợ chồng, được sử dụng để bảo đảm đời sống chung của gia đình. BLDS Pháp tại Điều 1401 qui định: Tài sản của vợ chồng bao gồm những thu nhập chung của hai vợ chồng hoặc thu nhập riêng của từng người trong thời kỳ hôn nhân và có nguồn gốc từ công việc làm ăn của họ, cũng như từ những khoản tiết kiệm có được do hoa lợi, lợi tức của tài sản riêng của họ... Luật hôn nhân của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1980) cũng dự liệu: "Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài qui định trên" [7, Điều 13]...

Việc phân định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng của chế độ tài sản còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng. Với tư cách là chủ sở hữu đối với tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng (nếu có), vợ, chồng thực hiện quyền sở hữu (quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt) đối với các loại tài sản này vì quyền lợi của gia đình hay lợi ích cá nhân vợ, chồng theo qui chế pháp lý dành cho từng loại tài sản. Ví dụ: Đối với tài sản chung của vợ chồng, vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt vì quyền lợi của gia đình. Vợ, chồng là đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung của họ. Vì vậy, một bên vợ, chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung, nếu không có sự thỏa thuận đồng ý của bên chồng, vợ kia; đặc biệt liên quan đến những tài sản chung của vợ chồng có giá trị lớn như nhà ở, giá trị quyền sử dụng đất... Điều 1422 BLDS Pháp (Luật số

85-1372 ngày 23/12/1985) qui định: Một mình vợ hoặc chồng không thể đem tài sản chung tặng cho người khác mà không có ý kiến của bên kia... Điều 1479, Điều 1487 BLDS và Thương mại Thái Lan cũng qui định: "Không người vợ hoặc người chồng nào có thể chiếm đoạt hoặc sát nhập bất cứ tài sản nào của người kia trong thời gian hôn nhân..."

Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng với nhau hoặc với những người khác trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản cho các bên vợ, chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Trong thực tế, để đáp ứng quyền lợi của gia đình, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con... trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng phải ký rất nhiều hợp đồng với những người khác liên quan đến tài sản của vợ chồng. Nhiều tranh chấp về tài sản phát sinh giữa vợ chồng, liên quan tới quyền lợi của những người khác. Nhờ có chế độ tài sản của vợ chồng được pháp luật qui định, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng luật giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng (khi vợ chồng ly hôn, một bên vợ, chồng chết trước cần phải chia tài sản chung hoặc giải quyết các món nợ của vợ chồng đối với những người khác...) theo từng trường hợp cụ thể, chế độ tài sản của vợ chồng sẽ cho ta những nguyên tắc, căn cứ để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng.

1.2. Căn cứ pháp luật và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn

1.2.1. Căn cứ pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định :

“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật

này. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.” [27, Khoản 1, Điều 59].

Nếu chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết ly hôn sẽ được áp dụng theo thỏa thuận đó. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng là thỏa thuận giữa vợ chồng trước khi kết hôn, được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực, trong đó hai bên thỏa thuận về tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng...; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn....

Trường hợp hai bên không có văn bản thỏa thuận trước khi kết hôn thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của một trong hai bên hoặc cả hai bên thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập và Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.” [26, Điều 59]

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình 2014 có quy định về vấn đề chia tài sản chung khi ly hôn đó là công nhận thỏa thuận tiền hôn nhân và khi chia tài sản chung có xác định yếu tố lỗi của một trong hai bên vợ chồng (ví dụ như ngoại tình là một trong những yếu tố lỗi cần xem xét)

“3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

6. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Điều này”. [26, Điều 59]

Theo đó, khi ly hôn tài sản của vợ chồng bạn sẽ do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Tài sản chung sẽ được chia đôi và có tính đến các yếu tố nêu tại khoản 2 điều 95,

Về quyền sử dụng đất khi ly hôn thì sẽ được phân chia theo quy định tại khoản 2 điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 như sau:

“ 1. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này". [26, Điều 62].

1.2.2. Tình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ và chồng khi ly hôn

Thủ tục tố tụng để giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân dân được thực hiện theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Bao gồm một số các bước sau đây:

Thứ nhất: Thụ lý vụ án, thông báo về việc thụ lý vụ án

Thụ lý vụ án là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chủ thể khởi kiện và ghi sổ thụ lý vụ án của Tòa án. Về việc khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng, Luật HN&GD năm 2014 quy định như sau: “Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng...” [27, Điều 59].

Trong vụ án hôn nhân và gia đình, ngoài các vấn đề trên khi xem xét đơn khởi kiện Thẩm phán cần xem xét người khởi kiện có thuộc trường hợp bị hạn chế quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật HN&GD năm 2014 hay không? (“Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”) [27, Điều 51]. Bên cạnh đó, cần phải xem xét các giấy tờ như giấy đăng ký kết hôn để làm rõ tính hợp pháp trong quan hệ hôn nhân của vợ, chồng, thời gian tồn tại quan hệ hôn nhân bởi đây là căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi xem xét đơn khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của BLTTDS thì Tòa án sẽ ra thông báo nộp tạm ứng án phí cho đương sự nếu đương sự thuộc trường hợp phải nộp tạm ứng án phí, số tiền tạm ứng án phí sẽ do Tòa án dự tính sau đó ghi vào phiếu báo nộp tạm ứng án phí, người khởi kiện sẽ căn cứ vào giấy báo này để nộp tạm ứng án phí tại cơ quan thi hành dân sự, sau khi người khởi kiện nộp lại biên lai thu tiền tạm ứng án phí thì Tòa án sẽ thụ lý vụ án. Đối với trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án thụ lý vụ án sau khi kiểm tra đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Chánh án của Tòa án đã thụ lý vụ án sẽ phân công Thẩm phán giải quyết vụ án. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp (24, Điều 172, 173, 174).

Thứ hai: Xác minh thu thập chứng cứ

Thẩm phán có quyền tiến hành các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Theo Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc tất cả các biện pháp thu thập chứng cứ sau:

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng:

Lời khai là một dạng chứng cứ khác với chứng cứ khác, nó không phải là vật xác định có thể phản ánh sự thật khách quan như các chứng cứ vật chất mà lời khai được hình thành trên cơ sở tư duy, ý thức của con người, bị chi phối bởi nhiều yếu tố khách quan, chủ quan nên có thể phản ánh đúng hoặc không đúng sự thật khách quan, lời khai dễ bị thay đổi theo thời gian, hoàn cảnh.

Việc lấy lời khai của đương sự phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có thể hiểu tóm tắt như sau: Khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung khai chưa đầy đủ thì Thẩm phán yêu cầu đương sự viết bản khai hoặc bản khai bổ sung, nếu đương sự không thể tự viết thì Thẩm phán hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự. Trách nhiệm lấy lời khai là của Thẩm phán, trường hợp vì lý do khách quan Thẩm phán có thể giao Thư ký Tòa án lấy lời khai nhưng phải được sự đồng ý của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự phải thực hiện tại trụ sở Tòa án nếu không vì lý do khách quan khác.

- Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng:

Đối chất là hoạt động hỏi đồng thời hai người hoặc nhiều người về cùng một vấn đề nhằm làm rõ hay loại bỏ mâu thuẫn tồn tại giữa những lời khai trước đây của họ. Việc đối chất được tiến hành khi đương sự có yêu cầu hoặc khi Tòa án xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng (Điều 8 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

- Trung cầu giám định:

Theo quy định của BLTTDS thì Tòa án tiến hành trung cầu giám định khi “Theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trung cầu giám định...” [24, Điều 90].

Việc thực hiện giám định phải theo quy định Điều 10 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản:

Theo quy định của BLTTDS tại Điều 92 thì định giá tài sản, thẩm định giá tài sản là một trong những biện pháp thu thập chứng cứ do đương sự yêu cầu hoặc do Tòa án tự quyết định thu thập nhằm xác định giá trị tài sản tranh chấp, có tác dụng giúp cho việc giải quyết và phân chia tài sản được chính xác, đảm bảo công bằng về lợi ích cho các bên.

Trong các tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng, việc định giá tài sản là phổ biến, bởi lẽ khi vợ chồng có tranh chấp về tài sản chung thì họ cũng khó thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản tranh chấp. Việc định giá tài sản trong các vụ án ly hôn cũng được tiến hành như việc định giá tài sản trong các vụ kiện tranh chấp về tài sản khác theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

- Xem xét, thẩm định tại chỗ;

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được thực hiện theo quy định tại Điều 89 BLTTDS về thành phần tham gia thẩm định, quá trình thẩm định, biên bản về việc thẩm định.

- Ủy thác thu thập chứng cứ:

Trong nhiều trường hợp Tòa án cần tiến hành thu thập chứng cứ liên quan đến tài sản đang tranh chấp nhưng lại không đủ điều kiện về thời gian và kinh phí để tự mình trực tiếp thực hiện việc thu thập chứng cứ. Việc thực hiện thủ tục ủy thác thu thập chứng cứ được thực hiện theo quy định tại Điều 93 BLTTDS.

- Yêu cầu cá nhân cơ quan tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự. Điều 94 BLTTDS quy định trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn.

Thứ ba: Hòa giải, chuẩn bị xét xử

Theo quy định của BLTTDS thì hòa giải là nguyên tắc cơ bản của việc giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự, là chế định quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự, “là sự mở rộng quá trình thương lượng giữa hai bên nhằm hàn gắn những mâu thuẫn”. Hòa giải thành sẽ mang lại hiệu quả thi hành án cao và góp phần giảm kinh phí giải quyết tranh chấp cho Nhà nước và các đương sự.

BLTTDS quy định: “Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này” [24, Điều 10]. Trong việc giải quyết vụ án dân sự, Tòa án đóng vai trò là trung gian hòa giải, giúp đỡ và định hướng cho các bên đương sự thỏa thuận giải quyết vụ án sự đúng pháp luật, phù hợp đạo đức xã hội.

Hòa giải trong vụ án hôn nhân là một thủ tục bắt buộc, có thể thực hiện sớm mà không cần chờ việc thu thập chứng cứ. Hòa giải trong vụ việc hôn nhân là hành vi thuyết phục các bên trong quan hệ hôn nhân gia đình đồng ý chấm dứt xung đột hoặc xích mích một cách ôn hòa, giải quyết các tranh chấp bất đồng giữa các bên bằng cách thương lượng với nhau có sự tham gia của bên thứ ba.

Để việc hòa giải trong vụ án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn mang lại hiệu quả cao, trước khi hòa giải Thẩm phán phải xác minh, tìm hiểu về các mối quan hệ về hôn nhân, con cái, tài sản giữa các bên, tìm ra nguyên nhân, mấu chốt nảy sinh tranh chấp, đồng thời cũng phải tìm hiểu nguyện vọng, tâm tư của các bên để có hướng hòa giải thích hợp.

Nếu Tòa án hòa giải không thành, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những vấn đề đang tranh chấp thì Tòa án sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sau khi đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo quy định. Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm các vụ án được quy định tại Điều 33 BLTTDS, Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án được quy định tại Điều 34 BLTTDS. Sau khi xét xử sơ thẩm, nếu các bên có kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị thì Tòa án cấp trên trực tiếp sẽ xét xử phúc thẩm, bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

* Phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân và gia đình phải tuân theo các bước sau đây:

- Khai mạc phiên tòa

+ Xem xét đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch của đương sự.

+ Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt.

+ Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng.

- Thủ tục hỏi tại phiên tòa:

Mở đầu thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán sẽ hỏi nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình hay không (24, Điều 217). Tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán sẽ hỏi nguyên đơn, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị về việc có rút yêu cầu khởi kiện, thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị (24, Điều 268). Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn có thể rút, thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ, việc thay đổi, bổ sung không được vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu.

Theo Điều 220 BLTTDS thì sau khi đã hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu, chủ tọa phiên tòa sẽ hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án không, nếu họ tự nguyện thỏa thuận và sự thỏa thuận đó không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra công nhận sự thỏa thuận đó.

Trường hợp nếu các đương sự không thỏa thuận được và vẫn giữ nguyên yêu cầu thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử bằng việc yêu cầu đương sự trình bày ý kiến của mình theo thứ tự bắt đầu từ nguyên đơn, tiếp đến là bị đơn, cuối cùng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nếu các đương sự có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp sẽ trình bày thay đương sự (phiên tòa sơ thẩm). Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị sẽ trình bày trước, sau đó các đương sự có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày (24, Điều 221, Điều 271).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự và Viện kiểm sát có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ (24, Khoản 3, Điều 271).

+ Thứ tự hỏi tại phiên tòa:

Thứ tự hỏi tại phiên tòa sơ thẩm như sau: Sau khi nghe lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự: Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, trường hợp phiên tòa có sự tham gia của Kiểm sát viên thì Kiểm sát viên hỏi sau đương sự (24, Điều 222).

Tại phiên tòa phúc thẩm thì trình tự hỏi cũng tương tự, tại phiên tòa phúc thẩm không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân nên có thể hiểu thứ tự hỏi của Hội thẩm nhân dân sẽ được thay thế bằng các thẩm phán khác, việc xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm xoay quay vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm (24, Khoản 2, Điều 272).

Sau khi đã hỏi các đương sự, Thẩm phán sẽ công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án, cho nghe hoặc xem băng, đĩa ghi âm, ghi hình tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

- Thủ tục tranh luận tại phiên tòa:

Tranh luận là việc các bên trình bày, đưa ra quan điểm của mình về chứng cứ, pháp luật cần áp dụng và đề xuất đường lối giải quyết vụ án.

Trình tự phát biểu tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sẽ phát biểu trước, sau đó là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cuối cùng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các đương sự có quyền bổ sung ý kiến. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác, chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận trừ trường hợp đương sự tranh luận những vấn đề không liên quan đến vụ án (24, Điều 232, Điều 233).

Trình tự phát biểu tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo thứ tự nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm (24, Điều 27).

Sau khi tranh luận nếu có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận (24, Điều 235, Điều 274). Quy định này nhằm khắc phục tình huống khi đã tranh luận xong nhưng có nhiều tình tiết của vụ án chưa được làm rõ. Quy định này cũng khẳng định rằng Tòa án chỉ quyết định các vấn đề của vụ án khi các tình tiết, sự kiện của vụ án đã được làm sáng tỏ.

Sau khi những người tham gia tố tụng tranh luận xong thì đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến (24, Điều 234).

- Nghị án và tuyên án: Nghị án.

Nghị án là việc Hội đồng xét xử xem xét, quyết định giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Việc nghị án được tiến hành theo quy định tại Điều 236, 274 BLTTDS.

Khi nghị án mà thấy chứng cứ, tài liệu chưa đủ thì Hội đồng quyết định xét hỏi, tranh luận lại (24, Điều 237).

Khi tuyên án, có thể chủ tọa hoặc một thành viên Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án. Khi tuyên đọc xong có thể giải thích thêm về quyền kháng cáo, về việc thi hành án.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn

a. Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng:

Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn. Người vợ hoặc chồng có những khó khăn nhất định trong cuộc sống như: chi trả nhiều cho bệnh tật, nuôi mẹ già... sẽ được xem xét như một tình tiết ưu tiên khi phân chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn. Đây là điểm thể hiện tính nhân đạo của luật pháp cũng như tình nghĩa giữa những người từng là vợ chồng của nhau. Cụ thể, bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên kia hoặc được ưu tiên nhận lại tài sản để đảm bảo duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng. Bên cạnh đó, hoàn cảnh gia đình chung của vợ chồng trước khi ly hôn cũng quyết định đến khối lượng tài sản chung khi tranh chấp. Thông thường, các trường hợp hoàn cảnh gia đình trước ly hôn khó khăn, tài sản chung không lớn sẽ khiến cho việc giải quyết tranh chấp được diễn ra đơn giản. Ngược lại, những gia đình có khối lượng tài sản chung lớn, tính chất phức tạp trong việc phân định cao và thái độ của vợ và chồng khi tranh chấp cũng mang tính quyết liệt hơn dẫn đến việc giải quyết tranh chấp rất khó khăn.

b. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập:

Việc phân chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc phân định các đóng góp của vợ và chồng trong quá trình tạo lập tài sản chung. Việc phân chia tài sản nhằm đảm bảo quyền lợi cho vợ hoặc chồng được hưởng chia phần tài sản xứng đáng với công sức bỏ ra trong việc tạo dựng. Vai trò của người vợ hoặc người chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là căn cứ quan trọng trong việc phân chia tài sản khi ly hôn. Song đây cũng là yếu tố tác động làm phức tạp hoá quá trình giải quyết tranh chấp này. Việc định lượng các đóng góp về công sức là điều vô cùng khó khăn. Không những thế, việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau do đó càng làm cho yếu tố này tác động làm quá trình giải quyết tranh chấp thêm phức tạp. Khi đã xác định được vai trò về mặt công sức của vợ hoặc chồng đối với khối tài sản chung, tài sản sẽ được chia để đảm bảo tính công bằng về công trạng và thể hiện sự bình đẳng về giá trị lao động của cả vợ và chồng.

Có nghĩa, người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có đóng góp công sức nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng phải đảm bảo cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng, người chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự. Chẳng hạn, vợ chồng có tài sản chung là một chiếc ô tô trị giá 400 triệu đồng do người chồng

đang kinh doanh taxi cùng một cửa hàng tạp hóa trị giá 200 triệu đồng do vợ quản lý. Khi giải quyết ly hôn và tài sản chung, tòa án phải xem xét giao cửa hàng cho người vợ, giao ô tô cho người chồng để họ tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng được nhận phần giá trị tài sản lớn hơn phải thanh toán cho vợ thêm 100 triệu đồng.

c. Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng

Vợ và chồng là quan hệ vừa mang tính pháp lý vừa mang tính xã hội. Mỗi bên tham gia quan hệ này đều có những quyền và nghĩa vụ nhất định. Trường hợp các bên không tuân thủ các nghĩa vụ của mình nghĩa là vi phạm nguyên tắc làm vợ hoặc chồng đã được pháp luật và xã hội thừa nhận. Đặc biệt, hậu quả ly hôn bắt nguồn từ lỗi của chồng hoặc vợ sẽ là yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn theo hướng bất lợi cho người có lỗi.

Luật Hôn nhân và gia đình 2014 cũng đã ghi nhận một nguyên tắc rất quan trọng trong việc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là tính đến việc xét lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 cho phép cả vợ, chồng đều có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn. Theo đó mỗi bên đều có quyền đơn phương nộp đơn ra tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn. Đối với trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định để được tòa án thụ lý đơn ly hôn đơn phương thì cần phải có căn cứ ly hôn, bao gồm: Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Tình trạng hôn nhân trầm trọng ở đây được hiểu là: Vợ chồng không chung thủy với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình. Trường hợp nếu chồng hoặc vợ có hành vi ngoại tình, đã bị phát hiện hay bà con thân thích hoặc cơ quan, tổ chức

nhắc nhở, khuyên bảo, khuyên giải nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình thì được xem là tình trạng hôn nhân trầm trọng, theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, tòa án có căn cứ để xét đơn đơn phương ly hôn, trừ trường hợp tại khoản 3 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”.

Theo quy định của Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng” ở đây được hiểu là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Ví dụ: Trường hợp người chồng có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hoặc phá tán tài sản thì khi giải quyết ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên.

Như vậy, việc ly hôn do lỗi ngoại tình của vợ hoặc chồng thì vợ hoặc chồng sẽ có những bất lợi trong tranh chấp tài sản khi ly hôn.

Kết luận chương 1

Qua việc nêu và phân tích những quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành đã làm rõ được khái niệm, nội dung về chế độ tài sản chung của vợ chồng, nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, và vấn đề về giải quyết tranh chấp giữa vợ, chồng đối với tài sản chung khi ly hôn. Pháp luật Việt Nam là những quy định nghiêm minh, tuy nhiên luôn đề cao tính nhân đạo, nhân văn, tôn trọng sự tự nguyện, thỏa thuận của các bên đương sự, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ở mức tối đa.

Chương 2

THỰC TRẠNG LY HÔN VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA, VỢ CHỒNG TẠI TÒA ÁN QUẬN BA ĐÌNH, HÀ NỘI

2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn qua các giai đoạn tố tụng tại tòa án Quận Ba Đình

2.1.1 *Khái quát về tình hình ly hôn tại Quận Ba Đình*

Quận Ba Đình nằm ở vị trí bắc giáp quận Tây Hồ, nam giáp quận Đống Đa, đông giáp sông Hồng, đông nam giáp quận Hoàn Kiếm, tây giáp quận Cầu Giấy, có điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị phát triển. Tuy là Quận trung tâm tập trung các cơ quan đầu não của Trung ương, có số dân cư không nhiều như các Quận nội thành khác, tuy nhiên giữa điều kiện kinh tế, văn hóa, mọi mặt phát triển, hòa nhập với cách sống phương tây, do vậy thực tế xã hội ngày nay các vụ án ly hôn ngày một tăng, song song đó là các vụ giải quyết tranh chấp để chia tài sản giữa vợ và chồng khi cả hai không tự thỏa thuận được.

Ly hôn là hiện tượng xã hội phổ biến và phức tạp đặc biệt trong tình hình hiện nay khi nó ảnh hưởng của cơ chế kinh tế thị trường. Không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích của các đương sự mà ly hôn còn ảnh hưởng đến lợi ích của con họ, của gia đình và xã hội. Cùng với sự phát triển về kinh tế các án kiện ly hôn cũng như các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng trong các án kiện ly hôn ngày càng tăng. Đồng thời sự phức tạp về tranh chấp cũng theo đó mà tăng lên. Các tranh chấp chủ yếu về xác định tài sản chung, tài sản riêng, giá trị tài sản chung, thanh toán nghĩa vụ tài sản, về quyền sử dụng đất và nhà ở, về xác định công sức của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình nếu vợ chồng sống chung với gia đình. Với mong muốn tìm hiểu rõ hơn việc xét xử các vụ án ly hôn nói chung và việc phân chia tài sản (tài sản có xảy ra tranh chấp) nói riêng tại các

bản án của Tòa án nhân dân Quận Ba Đình, là các bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp tài sản sau khi vợ chồng ly hôn.

Đối với các tranh chấp về HNGĐ, trong những năm gần đây có sự gia tăng về số lượng. Năm 2011, TAND Quận Ba Đình thụ lý và giải quyết 145 vụ, việc HNGĐ, chiếm tỷ lệ 49% tổng số vụ án thụ lý (145/297); năm 2012, thụ lý và giải quyết 184 vụ, việc, chiếm tỷ lệ 44% tổng số án thụ lý (184/415); năm 2013, thụ lý và giải quyết 211/359 vụ, việc, chiếm tỷ lệ 58,7% so với tổng số án thụ lý; năm 2014, TAND Quận Ba Đình đã thụ lý và giải quyết 218 vụ, việc, chiếm tỷ lệ 58% (218/375) và tính đến tháng 9 năm 2015, TAND Quận Ba Đình thụ lý và giải quyết 217/410 vụ, việc, chiếm tỷ lệ 53% tổng số án đã thụ lý. Các vụ án HNGĐ thụ lý và giải quyết chiếm tỷ lệ cao trong tổng số các vụ án đã thụ lý, nguyên nhân chính là khi đời sống vật chất của người dân ngày càng tăng cao dẫn đến quan niệm về gia đình không được coi trọng như trước nên vợ chồng không sống được với nhau thì giải quyết bằng cách ly hôn diễn ra khá phổ biến. Nguyên nhân ly hôn thường do mâu thuẫn gia đình gay gắt, nạn bạo hành, đánh đập, ngược đãi vợ con ngày càng gia tăng.

Điều kiện kinh tế ngày càng khấm khá thì việc ngoại tình, tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè có phần gia tăng ... làm cho tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gay gắt dẫn đến ly hôn. Trong quá trình giải quyết, xét xử các vụ án hôn nhân, Tòa án đã tiến hành đánh giá tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, việc tiến hành các biện pháp tố tụng dân sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, đặc biệt coi trọng quyền lợi của người vợ và con chưa thành niên sau khi ly hôn. Hầu hết các vụ án đều được Thẩm phán, Thư ký kiên trì hòa giải, phân tích các quy định của pháp luật để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, trong những năm qua, các vụ án phải đưa ra xét xử không nhiều, đa số các vụ án được đương sự thỏa thuận với nhau, giúp tăng cường tình đoàn kết trong nội bộ quần chúng nhân dân, giảm bớt căng thẳng, mâu

thuần trước đó, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, khắc phục được tình trạng khiếu nại kéo dài và tạo thuận lợi cho các đương sự trong quá trình thi hành án sau này.

Đối với các vụ án phải đưa ra xét xử, hầu hết đều có tranh chấp về tài sản và con chung. Một khi mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng thì tranh chấp về tài sản trở nên gay gắt, trong khi mức thu nhập bình quân tại địa phương không cao nên cho dù tài sản tranh chấp không lớn nhưng đó là toàn bộ tài sản của họ, vì vậy, tranh chấp cũng không kém phần quyết liệt so với các vụ án khác trên toàn quốc. Tòa án đã vận dụng các quy định của pháp luật một cách linh hoạt nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, trong đó quan tâm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con cái chưa thành niên để tạo điều kiện cho họ ổn định chỗ ở, sinh sống và có điều kiện làm việc, học hành sau khi ly hôn. Việc giải quyết các tranh chấp về tài sản khi ly hôn rất đa dạng về vụ, việc; phức tạp về tính chất vì trong thời kỳ hôn nhân, tài sản của vợ chồng còn liên quan đến nhiều chủ thể khác mà không chỉ tồn tại giữa vợ chồng đối với nhau. Trong phạm vi luận văn xin phân tích hai nội dung cơ bản của việc giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn tại TAND Quận Ba Đình, đó là xác định tài sản tranh chấp và áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn.

2.1.2. Đối tượng tài sản tranh chấp

Ba Đình là một trong 12 quận nội thành của thành phố Hà Nội và là một trong 4 quận trung tâm của thủ đô. Do vậy đây là một quận phát triển về mọi mặt và đời sống của nhân dân tương đối cao, những tài sản tranh chấp trong các vụ án hôn nhân gia đình tại địa phương có những đặc thù riêng, tài sản thường có giá trị lớn và tính phức tạp cao.

Đối tượng tài sản tranh chấp trong vụ án hôn nhân gia đình là tài sản mà các đương sự kê khai, yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo quy định tại Điều 163 BLDS thì tài sản có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc các quyền về tài sản. Tuy nhiên, không phải bất cứ tài sản nào cũng là đối tượng tranh chấp. Tài sản được

xem là đối tượng tranh chấp khi nó được phép giao dịch, đối với những tài sản mà pháp luật cấm luân chuyển như chất nổ, vũ khí, ma túy ... thì không được xem là đối tượng tranh chấp mà được xử lý theo quy định của pháp luật.

Để có căn cứ giải quyết tranh chấp và đảm bảo phán quyết của Tòa án có tính khả thi, tài sản tranh chấp phải đang tồn tại vào thời điểm tranh chấp. Các đương sự phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Ví dụ tài sản tranh chấp là ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thì đương sự phải cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngôi nhà phải còn vào thời điểm tranh chấp.

Hầu hết các tài sản tranh chấp tại địa bàn Quận là nhà ở và quyền sử dụng đất gắn liền với sở hữu nhà ở, ô tô mà các bên đương sự cho là tài sản chung của vợ chồng. Sở dĩ đây là một trong những tài sản mà các đương sự tranh chấp nhiều nhất ở các vụ án ly hôn bởi các tài sản này có giá trị lớn, đáp ứng nhu cầu về chỗ ở, sinh hoạt của các đương sự sau khi ly hôn; gắn liền với quyền sở hữu của mỗi người là việc kê khai đăng ký và có sự quản lý chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Những năm qua, TAND Quận Ba Đình giải quyết hầu hết các vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản là nhà và đất ở.

Chúng ta thấy đối tượng tài sản tranh chấp trong các vụ án ly hôn rất đa dạng, phong phú và gắn với thực tế cuộc sống lao động tại địa phương. Đối tượng tài sản tranh chấp còn có thể là các tài sản khác như đất, nhà xưởng, dây truyền sản xuất, xe máy, tiền gửi tiết kiệm, vàng cưới, gia súc nuôi trong nhà như bò, trâu, lợn hay những vật dụng khác trong gia đình.

Ngoài ra, tài sản tranh chấp còn có thể là những hàng hóa mà vợ chồng đang sản xuất, kinh doanh, vốn góp của vợ chồng để thành lập doanh nghiệp hoặc cổ phần mà vợ chồng đã mua khi công ty huy động vốn.

Đối tượng tài sản tranh chấp bao gồm những tài sản mà vợ chồng kê khai yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản tranh chấp là nhà và đất ở thường là đối tượng chủ yếu và có tính chất quan trọng hơn cả. Khi giải quyết các tài sản khác cũng

bộ lộ tính đa dạng, phức tạp đòi hỏi Thẩm phán phải xem xét, nghiên cứu thận trọng hồ sơ vụ án cũng như các chứng cứ có liên quan để giải quyết một cách đúng pháp luật, hợp tình, hợp lý.

2.1.3. Giá trị tài sản tranh chấp

Một trong những căn cứ để việc giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn được đúng đắn là giá trị tài sản tranh chấp cần được xác định hợp lý và chính xác. Giá trị tài sản tranh chấp có thể được xác định ngay như tiền mặt, vàng, sổ tiết kiệm và các giấy tờ có giá khác. Ngoài ra, giá trị tài sản tranh chấp còn được xác định bằng một số tiền tương đương với tài sản đó vào thời điểm xét xử. Việc xác định giá trị những tài sản này có thể do các bên đương sự thỏa thuận hoặc thông qua tổ chức thẩm định giá tài sản.

BLTTDS 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định việc định giá tài sản như sau: "Các bên có quyền tự thỏa thuận về việc xác định giá tài sản, lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản.

Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau:

- Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;
- Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo

mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước". Ngoài ra, Điều 92 còn quy định về thành phần Hội đồng định giá, việc tham dự, phát biểu ý kiến và quyết định về giá tại buổi định giá tài sản.

Điều b khoản 1 Điều 92 BLTTDS quy định có hai trường hợp mà Tòa án phải ra quyết định định giá (không phụ thuộc vào ý chí của các đương sự) như sau:

Một là, các bên trong tranh chấp tự thỏa thuận và thống nhất được với nhau về giá trị tài sản tranh chấp. Ví dụ: hai bên tranh chấp với nhau một ngôi nhà và đều thống nhất với nhau là giá của ngôi nhà này là 100 triệu đồng và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các bên.

Hai là, hai bên không tự thống nhất với nhau về giá trị tài sản tranh chấp, nhưng thống nhất với nhau là thuê dịch vụ thẩm định giá tài sản để xác định giá tài sản. Trong cả hai trường hợp nói tại điểm nói trên, nếu giá mà các bên thoả thuận với nhau hoặc thoả thuận với tổ chức thẩm định giá tài sản mà mức giá này thấp (có thể hiểu là thấp hơn giá sàn do nhà nước quy định) nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước thì Tòa án không chấp nhận sự thoả thuận này và Tòa án ra quyết định định giá tài sản.” [24, Điều 92]

Theo quy định của pháp luật thì các đương sự phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần tài sản được nhận trong vụ án hôn nhân. Đồng thời, khi bản án có hiệu lực thi hành và các bên có yêu cầu thi hành án thì người yêu cầu phải nộp chi phí thi hành án tương ứng với giá trị tài sản yêu cầu. Vì vậy, để giảm các nghĩa vụ với Nhà nước như tiền án phí, chi phí yêu cầu thi hành án... các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo mức giá thấp. Quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 92 BLTTDS đã khắc phục được tình trạng này, buộc các đương sự phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, đảm bảo vụ án được giải quyết chính xác, đáp ứng quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

Để có cơ sở xem xét mức giá mà các bên đã thỏa thuận hoặc tổ chức thẩm định giá đưa ra có phù hợp với giá giao dịch tại địa phương hay không, Tòa án có thể tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn như phòng Tài chính, phòng Tài nguyên Môi trường hoặc tham khảo bảng giá do UBND Thành Phố Hà Nội ban hành hàng năm để làm cơ sở xác định giá trị tài sản mà các đương sự thỏa thuận có phù hợp hay không. Tuy nhiên, không phải lúc nào ý kiến của các cơ quan chuyên môn hoặc bảng giá của UBND Thành Phố Hà Nội ban hành cũng chính xác nên có nhiều trường hợp phán quyết của Tòa án không thỏa mãn yêu cầu của các đương sự.

Trường hợp xin ly hôn giữa bà Lưu Thị Kim Luyến và ông Nguyễn Đức Sơn là một ví dụ. Tài sản tranh chấp của vợ chồng gồm 01 ngôi nhà xây 2 tầng trên diện tích 332,9m² xác định tài sản tranh chấp có giá trị tổng cộng là

529.465.000đ, trong đó, giá trị ngôi nhà là 239.660.000đ, giá trị phần đất là 289.800.000đ. Do phần diện tích đất được Nhà công nhận là 144,9m² đã xây dựng 01 ngôi nhà và không thể phân chia theo hiện vật được nên Tòa án chia ngôi nhà và đất cho một bên và bên kia được nhận giá trị tài sản chênh lệch. Tuy nhiên, so với giá thị trường tại thời điểm định giá thì tài sản tranh chấp thực tế có giá trị lớn hơn nhiều (qua tham khảo thì giá khoảng 3.000.000đ/1m², 144,9m² tương đương 434.700.000đ) nhưng ông Sơn, bà Luyên đều không có yêu cầu định giá lại vì cả hai đều mong muốn nhận ngôi nhà và thối trả giá trị chênh lệch. Đồng thời, giá trị tài sản định giá thấp thì án phí phải chịu của mỗi bên cũng thấp nên các bên chấp nhận giá trị này. Trong khi đó, giá trị do Hội đồng định giá xác định căn cứ vào nhiều yếu tố, cao hơn giá do UBND Thành phố ban hành nên Tòa án không thể và không dám xác định mức giá này thấp để ra Quyết định định giá lại. Vì vậy, cho dù Tòa án phân chia hiện vật cho bên nào thì bên còn lại cũng khiếu nại vì có ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

Mục 12 Nghị quyết 02/2000/HĐTP đã hướng dẫn: "việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử".

Như vậy, giá trị tài sản được xác định theo giá thị trường giao dịch vào thời điểm định giá. Việc định giá tài sản phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và là chứng cứ để Tòa án xem xét, phân chia tài sản cho mỗi bên đương sự phù hợp với nhu cầu thực tế của họ; đồng thời, việc xác định giá trị tài sản tranh chấp cũng làm cơ sở cho Tòa án tính án phí cho đúng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết, xét xử các tranh chấp về tài sản trong những vụ án HNGĐ tại TAND Quận Ba Đình được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Khi phát sinh tranh chấp về tài sản trong vụ án, Thẩm phán đã tiến hành phân tích, hòa giải theo quy định của pháp luật để các bên có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, giúp các đương sự giữ được tình cảm với nhau, đồng

thời giảm bớt thời gian cũng như gánh nặng án phí chia tài sản mà mỗi bên phải chịu. Trường hợp tranh chấp gay gắt, quyết liệt cần phải xét xử thì Thẩm phán tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp cho phù hợp với thực tế. Nếu các bên không thỏa thuận được thì trên cơ sở yêu cầu của đương sự, Tòa án ra Quyết định định giá tài sản để xác định giá trị tài sản tranh chấp. Hầu hết các vụ án có tranh chấp về tài sản đều được xác định giá trị theo đúng quy định của pháp luật, tương ứng với giá thị trường giao dịch của tài sản tranh chấp tại thời điểm xét xử. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn phát sinh một số vướng mắc cần khắc phục.

2.1.4. Tranh chấp giữa vợ chồng về các nghĩa vụ tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân

Song song với việc xác định đối tượng và giá trị tài sản tranh chấp giữa vợ chồng thì việc xác định các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cũng rất quan trọng, đảm bảo được quyền lợi chính đáng của người thứ ba khi tham gia giao dịch với vợ chồng.

Nghĩa vụ tài sản phát sinh khi một hoặc hai bên vợ chồng có tham gia giao dịch với người khác để phục vụ nhu cầu ăn, ở, sinh hoạt và các nhu cầu khác của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Pháp luật quy định trách nhiệm của vợ chồng đối với các giao dịch này, nếu một hoặc hai bên thực hiện giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình thì cả hai vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới. Đối với những giao dịch khác do cả hai vợ chồng cùng ký kết với người thứ ba thì cả hai vợ chồng cùng chịu trách nhiệm, những giao dịch do một bên thực hiện nhằm phục vụ nhu cầu riêng của mình thì bên nào giao kết hợp đồng bên đó phải chịu trách nhiệm riêng đối với giao dịch đó.

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng được quy định: "Trong trường hợp việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng hoặc tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc xác lập, thực

hiện hoặc chấm dứt các giao dịch liên quan đến định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng tài sản đó đã đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức phát sinh là nguồn sống duy nhất của gia đình mà pháp luật quy định thì sự thỏa thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản có chữ ký của vợ, chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...)"

Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự đối với tài sản chung của vợ, chồng đều phải có sự thỏa thuận và đồng ý của cả hai vợ chồng. Nếu một bên vợ hoặc chồng không đồng ý thì giao dịch dân sự là bất hợp pháp, bị coi là vô hiệu. Việc không đồng ý thể hiện khi một bên không biết có giao dịch vì bị giấu giếm hoặc biết nhưng không đồng ý với giao dịch đó, nghĩa là người đó không tự nguyện tham gia giao dịch nên giao dịch trong trường hợp này đã vi phạm điểm c khoản 1 điều 122 BLDS. Vì vậy, giao dịch dân sự bị vô hiệu. Những giao dịch dân sự do một bên vợ hoặc chồng thực hiện thì vợ hoặc chồng chỉ phải chịu trách nhiệm liên đới khi giao dịch đó phải hợp pháp và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. vợ hoặc chồng không đồng ý thì giao dịch dân sự là bất hợp pháp, bị coi là vô hiệu..

Ví dụ: Trường hợp xin ly hôn giữa bà Trương Thị Hồng Thảo và ông Văn Đức Thiện. Bà Thảo cho rằng vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà xây trên diện tích đất 100m². Ngoài ra, vợ chồng còn nợ chung của Ngân hàng số tiền 20 tỷ đồng và nợ của ông Trương Thanh Hải (cha bà Thảo) số tiền 10 tỷ đồng. Ông Thiện thừa nhận số tài sản và số nợ của Ngân hàng là 20 tỷ đồng. Đối với số nợ của ông Hải là 10 tỷ đồng, ông Thiện không thừa nhận. Do khoản nợ của Ngân hàng có hợp đồng tín dụng mà vợ chồng cùng ký vay và ông Thiện cũng thừa nhận nên Tòa án xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Khoản nợ của ông Hải không được ông Thiện thừa nhận nên bà Thảo phải có trách nhiệm chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên, việc vay mượn giữa bà Thảo và ông Hải không lập văn bản, mục đích việc mượn tiền không được thể hiện rõ nên Tòa án không có

căn cứ để xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết các vụ án có tranh chấp về tài sản, việc xác định đối tượng và giá trị tranh chấp cũng như xác định nghĩa vụ tài sản có liên quan của vợ, chồng rất quan trọng. Đây là cơ sở để vụ án được giải quyết chính xác, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia trong vụ án. Vì vậy, khi giải quyết vụ án này, các Thẩm phán đã cố gắng nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật cũng như thu thập chứng cứ nhằm giải quyết vụ án được chính xác, đúng pháp luật.

2.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp và vận dụng trong một số trường hợp cụ thể vào giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn của Tòa án Quận Ba Đình

Pháp luật ra đời nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong đó, quan hệ tài sản trong các vụ án ly hôn được điều chỉnh bởi Luật HN&GD và các văn bản hướng dẫn thi hành. Quá trình thực hiện pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết trên cơ sở yêu cầu của công dân. Việc giải quyết tranh chấp về tài sản khi ly hôn giữa vợ và chồng tại TAND Quận Ba Đình được các Thẩm phán vận dụng một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm giải quyết thấu đáo yêu cầu của các đương sự.

2.2.1. Vận dụng các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn trong thực tiễn xét xử tại Tòa án Quận Ba Đình

Luật HN&GD và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định về căn cứ xác lập tài sản của vợ chồng và những nguyên tắc chia tài sản khi vợ chồng có yêu cầu. Tòa án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp, áp dụng thống nhất trong thực tiễn.

Trong những năm gần đây, số lượng án ly hôn tại địa phương tăng lên đáng kể, trong đó có nhiều vụ tranh chấp về tài sản gay gắt. Tuy nhiên, các Thẩm phán đã kiên trì hoà giải nên hầu hết vụ án các đương sự thoả thuận được với nhau về

việc giải quyết vụ án. Các tranh chấp về tài sản khi ly hôn phải đưa ra xét xử không nhiều và được giải quyết thấu đáo, giải quyết được đúng tâm tư, nguyện vọng của người dân, trong đó việc áp dụng linh hoạt các nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là cơ sở quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp do không nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, toàn diện dẫn đến giải quyết vụ án không được khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Sau đây là một số ví dụ cụ thể về việc áp dụng pháp luật để giải quyết - tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại TAND Quận Ba Đình:

Bà Thái Thị Lợi và ông Trần Hữu Cách kết hôn năm 1981 và đã có 4 con chung. Đến năm 2009, do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn nên bà Lợi nộp đơn xin ly hôn với ông Cách. Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được một khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà gắn liền với 1006m² đất thổ cư. Đồng thời, vợ chồng có nợ của bà Thái Thị Thành số tiền 4,5 triệu đồng và 01 chỉ vàng 98%; nợ của bà Lê Thị Ánh Hồng số tiền 6 triệu đồng; nợ của con gái Trần Thị Mỹ Thương số tiền 44 triệu đồng và nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 3 triệu đồng. Ông Cách thừa nhận vợ chồng có 01 ngôi nhà gắn liền với 1006m² đất ở. Tuy nhiên, ông Cách chỉ thừa nhận vợ chồng có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 3 triệu đồng, nợ con gái Trần Thị Mỹ Thương số tiền 8 triệu đồng và nợ của bà Nguyễn Thị Ánh Hồng số tiền 6 triệu đồng. Số nợ còn lại, ông Cách không thừa nhận.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản trong vụ án nói trên căn cứ vào nguyên tắc chia đôi nhằm đảm bảo quyền bình đẳng về sở hữu của vợ chồng. Đồng thời, trong vụ án này, Tòa án giao 01 cháu chưa đến tuổi trưởng thành cho bà Lợi được chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu còn lại đã trưởng thành. Trên cơ sở nguyên tắc đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của vợ, con chưa thành niên, Tòa

án đã giao ngôi nhà gắn liền với diện tích 453,85m² đất ở cho bà Lợi để đảm bảo điều kiện ăn, ở, học hành của mẹ con sau khi ly hôn.

Tại điểm d khoản 2 điều 95 Luật HN&GD quy định một trong những nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn là chia tài sản bằng hiện vật hoặc theo giá trị. Theo đó, bản án nói trên đã phân chia cho cả hai bên vợ chồng đều được nhận tài sản bằng hiện vật, phần ông Cách được chia có giá trị nhỏ hơn nên bà Lợi có trách nhiệm trả nợ cho những người có liên quan và thanh toán cho ông Cách giá trị chênh lệch về tài sản.

Trong vụ án này, TAND Quận Ba Đình đã căn cứ vào các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn được quy định tại Điều 95 Luật HN&GD để giải quyết vụ án hợp lý, chính xác. Bản án trên đã đảm bảo được quyền lợi chính đáng của ông Cách, bà Lợi; bảo đảm cho bà Lợi và con chưa thành niên có điều kiện về chỗ ở, sinh hoạt, học tập sau khi ly hôn; đảm bảo được quyền lợi của bà Ánh, bà Thương và Ngân hàng là người thứ ba tham gia giao dịch tài sản với vợ chồng. Vì vậy, các đương sự không có khiếu nại bản án của TAND Quận Ba Đình, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Đối với trường hợp "xin ly hôn" giữa ông Nguyễn Ngọc Đình và bà Võ Thị Phương cũng thể hiện việc vận dụng các nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn tại TAND Quận Ba Đình.

Trong các vụ án, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng được hai bên xác nhận và mỗi bên có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung. Vì vậy, về nguyên tắc tài sản này được chia đôi theo giá trị đã định giá. Tuy nhiên, ông Đình tự nguyện nhận phần tài sản có giá trị thấp hơn và phần tài sản ông được nhận là ngôi nhà nằm trên diện tích đất của mẹ ông (không phải tài sản của vợ chồng) nên giao cho ông quản lý là phù hợp. Việc giải quyết đã dựa trên nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận hợp lý của các bên trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, tài sản được chia bằng hiện vật cho mỗi bên, có tính đến bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con sau khi ly hôn.

Tài sản chung của vợ chồng gồm 01 chiếc xe máy và phần tài sản mà vợ chồng đóng góp vào xây dựng ngôi nhà của bà Hà Thị Duyên (mẹ ông DỄ) gồm: 13.000 viên gạch ống 6 lỗ và 500.000đ. Về chiếc xe máy, bà Hương và ông DỄ thỏa thuận tự chia. Đối với ngôi nhà, bà Hương cho rằng vợ chồng bà cùng mẹ ông DỄ cùng góp vào để xây dựng trên đất của bà Duyên nhưng bà không xác định được tỷ lệ phần góp vào. Ông DỄ và bà Duyên thì cho rằng khi xây dựng ngôi nhà, vợ chồng chỉ góp vào 13.000 viên gạch 6 lỗ và 500.000đ.

Tại bản án số 88/2006/HNGĐ-ST ngày 27/11/2006, TAND Quận Ba Đình đã quyết định: công nhận sự thỏa thuận của ông DỄ và bà Hương về việc giao chiếc xe máy cho bà Hương quản lý, sử dụng.

Đối với ngôi nhà là tài sản của bà Hà Thị Duyên. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống cùng gia đình, vợ chồng bà Hương có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình nên chia cho vợ chồng giá trị phần công sức đóng góp vào có giá trị theo định giá là 5.830.000đ.

HĐXX đã quyết định: buộc bà Hà Thị Duyên phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hương phần tài sản được trích ra từ khối tài sản chung là 2.915.000đ. Đồng thời, buộc bà Hà Thị Duyên có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hương phần công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung với số tiền 5.000.000đ.

Trong vụ án này, TAND Quận Ba Đình đã vận dụng nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận hợp lý của vợ chồng để công nhận sự thỏa thuận của bà Hương và ông DỄ về việc phân chia tài sản là chiếc xe máy. Đồng thời, các đương sự tranh chấp về giá trị phần đóng góp và công sức tôn tạo, duy trì khối tài sản chung khi vợ chồng chung sống với gia đình nên Tòa án căn cứ vào Điều 96 Luật HN&GD để giải quyết.

Qua các ví dụ trên cho thấy việc vận dụng các nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn của TAND Quận Ba Đình được thực hiện một cách linh hoạt, cụ thể trong từng trường hợp nhằm giải quyết thấu đáo yêu cầu của các đương sự

tham gia trong vụ án, đảm bảo được quyền lợi chính đáng của các đương sự nên bản án được các đương sự đồng tình, không kháng cáo.

2.2.2. Phương thức giải quyết đối với tài sản đang tranh chấp

Để vụ án được giải quyết đúng quy định của pháp luật, Tòa án phải căn cứ vào Luật HN&GD và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Nhìn chung, khi giải quyết một vụ án, Thẩm phán cần xem xét đầy đủ, toàn diện yêu cầu của đương sự và thu thập, đánh giá chứng cứ theo các quy định của pháp luật để làm cơ sở cho việc giải quyết đúng pháp luật. Trong các vụ án hôn nhân có tranh chấp về tài sản, phương thức giải quyết chung đối với tài sản đang tranh chấp tại TAND Quận Ba Đình được thực hiện như sau:

Trước hết, cần xác định đối tượng tài sản tranh chấp gồm những gì? Có tồn tại vào thời điểm tranh chấp hay không? Các đương sự có những chứng cứ gì chứng minh đó là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Sau khi xác định được tài sản tranh chấp gồm những gì thì phải xác định được giá trị của tài sản tranh chấp để làm cơ sở chia tài sản và tính án phí. Giá trị tài sản tranh chấp được xác định căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử, phù hợp với quy định tại Mục 12 Nghị quyết 02/2000/HĐTP. Giá trị tài sản tranh chấp có thể do các đương sự thỏa thuận hoặc do Hội đồng định giá xác định trên cơ sở yêu cầu của đương sự.

Sau khi xác định được đối tượng và giá trị tài sản đang tranh chấp, Tòa án cần xác định các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng, phân định rõ nghĩa vụ nào là nghĩa vụ chung của vợ chồng và nghĩa vụ nào là nghĩa vụ riêng của một bên; đồng thời xác định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trên cơ sở đó, Thẩm phán tiến hành phân tích các quy định của pháp luật, hòa giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử, căn cứ vào các nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng để giải quyết vụ án.

Thực tiễn giải quyết, xét xử các vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản tại địa

phương thường diễn ra khá phức tạp, TAND Quận Ba Đình đã giải quyết vụ án trên cơ sở phương thức giải quyết đề ra nên các đương sự đã thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Trường hợp xin ly hôn giữa ông Phạm Đình Lâm và bà Đặng Thị Hiệu đã thể hiện phương thức áp dụng pháp luật trong vụ án này.

Tài sản tranh chấp gồm: 01 ngôi nhà gắn liền với 484m² đất ở và 01 chiếc xe máy. Về các nghĩa vụ tài sản chung, ông Lâm và bà Hiệu khai có nợ chung của Ngân hàng số tiền 3.500.000đ.

Trong vụ án này, đối tượng tài sản tranh chấp gồm 01 ngôi nhà gắn liền với diện tích 484m² đất ở và 01 chiếc xe máy; giá trị tài sản tranh chấp được xác định sau khi định giá. Các nghĩa vụ tài sản chung gồm các khoản nợ của ngân hàng. Việc xác định tài sản chung và nợ chung được ông Lâm và bà Hiệu thừa nhận. Vì vậy, thẩm phán tiến hành phân tích, hòa giải trên cơ sở tình nghĩa vợ chồng và các quy định của pháp luật nên các đương sự đã thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

TAND Quận Ba Đình đã công nhận sự thỏa thuận giữa ông Phạm Đình Lâm và bà Đặng Thị Hiệu. Như vậy, việc giải quyết phần tài sản trong vụ án nói trên dựa vào nguyên tắc thỏa thuận giữa các đương sự được quy định tại khoản 1 điều 95 Luật HN&GD. Thỏa thuận của các đương sự không trái với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận tại Quyết định số 53. Việc giải quyết vụ án nói trên đã đáp ứng được yêu cầu của đương sự, đúng quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau nên việc giải quyết vụ án giảm bớt được thời gian, công sức của các bên đương sự cũng như Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, giảm được ½ án phí cho các đương sự và quyết định có hiệu lực pháp luật ngay, tránh được tình trạng khiếu nại kéo dài, vượt cấp gây tốn kém thời gian, công sức, tiền bạc của các đương sự. Vì vậy, pháp luật khuyến khích việc hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 88 Luật HN&GD.

2.2.3. Giải quyết tranh chấp về các khoản nợ

Xác định đối tượng và giá trị tài sản là một trong những căn cứ quan trọng để giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đồng thời, việc xác định và giải quyết tranh chấp về các khoản nợ cũng là yêu cầu cần thiết giải quyết trong vụ án nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người tham gia giao dịch với vợ chồng.

Để giải quyết đúng, đầy đủ tranh chấp về các khoản nợ của vợ chồng, Tòa án cần xác định các khoản nợ mà vợ chồng đang tranh chấp gồm những khoản nợ nào? Nợ của ai và nợ số tiền bao nhiêu? Phát sinh trong trường hợp nào? (do vay mượn hay giao kết hợp đồng với người thứ ba...). Việc xác định các khoản nợ trước hết căn cứ vào lời khai của vợ, chồng và đối chiếu với lời khai của những chủ nợ có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi đã xác định được những khoản nợ mà vợ chồng có tranh chấp, Tòa án yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình để làm cơ sở xác định nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định của pháp luật thì vợ, chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Như vậy, có thể hiểu những giao dịch do cả hai vợ chồng cùng thực hiện là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên được thanh toán bằng tài sản chung. Nếu một bên vợ, chồng thực hiện giao dịch thì chỉ phát sinh trách nhiệm chung nếu giao dịch phù hợp với quy định tại Điều 25 Luật HN&GD. Ngược lại, giao dịch không phù hợp với Điều 25 Luật HN&GD thì được xác định là trách nhiệm riêng của một bên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp một bên vợ, chồng không thừa nhận các khoản nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng thì Tòa án yêu cầu các bên đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Nếu các bên đương sự không thể đưa ra chứng cứ và có yêu cầu thì Tòa án tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ để xác định cho chính xác, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên tham gia trong vụ án. Việc xác định nghĩa vụ

tài sản chung hay riêng của vợ chồng sẽ làm căn cứ cho việc quy định trách nhiệm của vợ chồng đối với việc trả nợ sau này.

"Trách nhiệm trả nợ của vợ, chồng đối với tranh chấp về các khoản nợ của vợ chồng trước hết do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết" [27, Khoản 3 Điều 95]. Về nguyên tắc, vợ chồng cùng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung thì tài sản chung được chia đôi theo giá trị. Vì vậy, khi giao dịch với người thứ ba được thực hiện nhằm mục đích phục vụ cho gia đình thì các nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng cũng được chia đôi. Giá trị tài sản mỗi bên được hưởng là giá trị toàn bộ tài sản chung sau khi trừ đi các khoản nợ mới được chia cho vợ chồng. Mỗi bên nhận tài sản phải chịu trách nhiệm trả nợ tương ứng với phần tài sản nhận được để đảm bảo quyền lợi cho các chủ nợ. Trường hợp nợ riêng của bên nào sẽ do bên đó chịu trách nhiệm trả. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, TAND Quận Ba Đình đã giải quyết các vụ án theo trình tự tố tụng. Trong các vụ án xin ly hôn có tranh chấp về tài sản, các Thẩm phán đã hướng dẫn đương sự kê khai những khoản nợ chung của vợ chồng để giải quyết trong cùng vụ án. Hầu hết các vụ án khi giải quyết tài sản tranh chấp đều có phân chia trách nhiệm trả nợ chung rõ ràng, hợp lý. Tuy nhiên, cũng còn một số trường hợp khi giải quyết do đương sự không đến Tòa án để làm việc, các đương sự yêu cầu tự giải quyết phần nợ này nên Thẩm phán đã tách phần nợ của một số người để giải quyết trong một vụ án khác khi có yêu cầu. TAND Quận Ba Đình đã giải quyết tranh chấp về các khoản nợ dựa trên yêu cầu của các đương sự. Tuy nhiên, lưu ý khi giải quyết các vụ án cần triệu tập và làm việc với tất cả những người có quyền lợi liên quan (các chủ nợ) để vợ chồng thỏa thuận trách nhiệm trả nợ hoặc Tòa án giải quyết nhằm tránh trường hợp phải giải quyết yêu cầu lại một lần nữa, gây mất thời gian, công sức của các đương sự.

2.2.4. Giải quyết tranh chấp về bất động sản giữa vợ và chồng

Bất động sản là một trong những loại tài sản quan trọng và thường có giá trị lớn. Theo quy định tại khoản 1 điều 174 BLDS thì bất động sản là những tài

sản gồm đất đai; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; các tài sản khác gắn liền với đất đai và các tài sản khác do pháp luật quy định. Những tài sản khác do pháp luật quy định có thể kể như máy bay, tàu thủy ...Đặc điểm chung của loại tài sản này là không dịch chuyển được và phải đăng ký quyền sở hữu.

Các tài sản là bất động sản mà vợ chồng tranh chấp khi ly hôn tại địa bàn tương đối nhiều, thông thường tài sản tranh chấp là nhà, đất và các tài sản gắn liền với đất. Các tài sản này thường có giá trị lớn, phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của mỗi người nên tranh chấp xảy ra thường quyết liệt, gay gắt, trong khi pháp luật quy định về đăng ký sở hữu và giải quyết tranh chấp được ở nhiều văn bản khác nhau nên việc giải quyết tranh chấp gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Hơn nữa, Ba Đình là quận trung tâm thủ đô, phát triển về mọi mặt. Việc quản lý, sử dụng tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng với gia đình chồng (vợ) rất khó phân biệt nên quá trình giải quyết tranh chấp gặp nhiều khó khăn.

Những vụ án có tranh chấp về bất động sản khi ly hôn tại Tòa án tương đối nhiều và phức tạp. Một số trường hợp có tranh chấp diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao có thời hạn nhằm phục vụ cho việc làm ổn định đời sống sau khi ly hôn, hầu hết các trường hợp đương sự thỏa thuận được nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Cũng có trường hợp, vợ chồng chung sống với gia đình nên tài sản chung của vợ chồng có sự trộn lẫn với gia đình làm cho việc xác định tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung gặp nhiều khó khăn. Quá trình giải quyết vụ án vẫn còn dễ xảy ra sai sót dẫn đến vụ án bị hủy, cải sửa làm mất thời gian, công sức và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Vì vậy, các Thẩm phán khi giải quyết vụ án cần phải nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật cũng như thu thập chứng cứ đầy đủ để giải quyết cho phù hợp với thực tế, đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của những người tham gia tố tụng trong vụ án. Phân tích thực trạng áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại TAND Quận Ba Đình để thấy rõ quy định của pháp luật về vấn đề này

và những hạn chế của nó. Nhìn chung, Luật HN&GD đã quy định tương đối đầy đủ, cụ thể và rõ ràng các căn cứ xác định tài sản của vợ chồng và những nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy còn một số hạn chế, vướng mắc mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau nhưng so với Luật HN&GD năm 1986 thì Luật HN&GD năm 2000 và tới Luật gia đình 2014 đã có bước phát triển đáng kể, đảm bảo được tính khả thi của nó trong thực tế cuộc sống, đáp ứng được nhu cầu của người dân và phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt của chủ sở hữu.

2.2.5. Giải quyết tranh chấp với tài sản thuộc sở hữu trí tuệ.

Theo Điều 18, Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ 2015: Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Theo đó, tài sản xác định hình thành từ quyền tác giả thông qua việc khai thác các quyền tài sản thuộc quyền tác giả gồm: quyền làm tác phẩm phái sinh; quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng; quyền sao chép tác phẩm; quyền phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính và quyền công bố tác phẩm nằm trong nhóm quyền nhân thân.

Khoản 2 , khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định: tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có quyền độc quyền hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền tác giả kể trên. Tài sản được hình thành từ việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả cho phép người khác thực hiện các quyền tác giả dưới khía cạnh thương mại, dân sự là tài sản có thể chia được.

Như vậy trong trường hợp chia tài sản thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ thì tác giả là người đã được bảo hộ quyền tác giả với tác phẩm của mình vì vậy tác phẩm là đã được bảo hộ đó là tài sản gắn liền với nhân thân của tác giả nên không thể là tài sản có thể chia được. Tuy nhiên cũng cần xem xét các tác phẩm sở hữu trí tuệ dưới góc độ là tài sản như: quyền hưởng nhuận bút; quyền được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng; quyền được hưởng lợi ích vật chất từ

việc cho người khác sử dụng dưới một số hình thức nhất định...v.v.. Tài sản phát sinh từ việc khai thác các sản phẩm sở hữu trí tuệ này cần được chia khi ly hôn thì mới đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên. Tác giả, người được bảo hộ quyền tác giả vẫn có đầy đủ quyền tác giả và quyền nhân thân, riêng các quyền tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân thì được xem là tài sản chung, nếu hai vợ chồng không có thỏa thuận khác. Còn sau khi ly hôn, các tài sản thuộc sở hữu trí tuệ tiếp tục phát sinh lợi ích vật chất nào khác thì đều thuộc quyền sở hữu riêng của tác giả.

Kết luận chương 2

Qua phân tích thực tiễn công tác xét xử giải quyết tranh chấp về tài sản vợ chồng khi ly hôn, Luận văn đã làm rõ được những điểm mạnh của TAND Quận Ba Đình, đó là luôn nâng cao tinh thần trách nhiệm, động viên các đương sự hướng tới sự thỏa thuận, hòa giải khi chia tài sản, Mặt khác cũng có những hạn chế nhất định đó là sự thiên vị, chưa khách quan, chưa công bằng như ý chí chủ quan của đương sự.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ, CHỒNG KHI LY HÔN

3.1. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ, chồng trong vụ án ly hôn

Cùng với sự phát triển của xã hội, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội. Các văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân gia đình đã quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng giúp cho người dân có thể hiểu được và áp dụng trên thực tế. Đồng thời, các cơ quan thực thi pháp luật cũng thuận tiện hơn trong việc áp dụng, giải quyết các tranh chấp xảy ra. Hầu hết các vụ án có tranh chấp về tài sản khi ly hôn tại địa phương đều được giải quyết đúng thời gian, trình tự thủ tục và đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của các bên đương sự.

Bên cạnh những mặt tích cực, trong quá trình thực thi Luật HN&GD đã phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập, gây khó khăn cho các cơ quan thực thi pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các khó khăn, vướng mắc đó phải kể đến các quy định của pháp luật còn nhiều điểm bất hợp lý, chưa rõ ràng. Nghiên cứu các vướng mắc này giúp chúng ta thấy được nguyên nhân phát sinh, từ đó có thể định hướng các phương pháp giải quyết cho phù hợp. Có thể nêu một số hạn chế sau:

- Về căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng

Từ thực tiễn cho thấy, đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng được xác định là tài sản chung của vợ chồng hay vẫn thuộc tài sản riêng của vợ, chồng vẫn chưa được quy định cụ thể. Có quan điểm cho rằng, chỉ có chủ sở hữu mới có quyền thu lợi từ tài sản của mình vì đây là một trong những quyền sở hữu được pháp luật ghi nhận. Mà theo quy định tại

điều 192 BLDS thì quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Vì vậy, phải coi hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ, chồng.

Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng: trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng cùng chung sức, chung ý chí tạo dựng tài sản chung nhằm bảo đảm nhu cầu chung của gia đình. Vì vậy, căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết do cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra mà chỉ cần một bên vợ, chồng tạo ra được trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào mục đích chung của gia đình nếu tài sản chung không đáp ứng đủ. Do đó, nên coi hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung của vợ chồng.

Theo ý kiến chúng tôi, mặc dù pháp luật không quy định hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng, song căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng là những tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Những hoa lợi, lợi tức có được từ tài sản riêng của một bên vợ chồng nhưng vẫn có công sức đóng góp, lao động của vợ chồng (kể cả người không có tài sản); đồng thời, hoa lợi, lợi tức thu được cho dù phục vụ nhu cầu chung của gia đình hay phục vụ nhu cầu riêng vẫn là những chi phí trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, nên xác định hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định về căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng tại điều 27 Luật HN&GD "*tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Mọi hoa lợi, lợi tức có được trong thời kỳ hôn nhân, dù là từ tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng đều là tài sản chung của vợ chồng*". Có như vậy việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản trong

trường hợp này mới được thống nhất.

- *Một số hạn chế trong quy định đối với tài sản riêng của vợ, chồng*

Luật HN&GD quy định: "Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 điều này)". Thế nhưng trên thực tiễn, vợ (chồng) có tài sản riêng lại không thể thực hiện được giao dịch liên quan đến tài sản của mình nếu không có sự đồng ý của người kia. Để an toàn trong giao dịch, bên xác lập giao dịch với vợ, chồng liên quan đến tài sản riêng của một bên vợ, chồng thường chỉ chấp nhận khi có thỏa thuận xác nhận của bên vợ, chồng không có tài sản hoặc các thành viên sống chung với người xác lập giao dịch. [27, khoản 1, Điều 33]

Ví dụ: ông A muốn chuyển nhượng một mảnh đất là tài sản riêng của ông để lấy tiền kinh doanh (không thuộc trường hợp tại khoản 5 điều 33 Luật HN&GD). Ông C là người nhận chuyển nhượng sợ rắc rối, phức tạp khi bà K (vợ ông A) có khiếu nại (mặc dù biết rõ đây là tài sản riêng của ông A) nên yêu cầu ông A và bà K cùng ký, làm các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Như vậy, mặc dù biết rõ mảnh đất là tài sản riêng của ông A nhưng để an toàn, ông C đã yêu cầu bà K phải thể hiện sự đồng ý vào hợp đồng chuyển nhượng giữa ông và ông A. Nếu bà K không đồng ý thì ông C không dám nhận chuyển nhượng mảnh đất đó vì sợ khiếu nại. Trong trường hợp này, ông A là chủ sở hữu tài sản nhưng khi thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của mình lại không thể tự mình quyết định được. Đây là một trong những hạn chế trong quy định đối với tài sản riêng của một bên vợ, chồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người có tài sản.

Luật HN&GD đã có những điều, khoản quy định về việc xác định tài sản chung và tài sản riêng trong hôn nhân. Thế nhưng trên thực tế, việc phân định rõ ràng tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng rất phức tạp. Văn hóa Việt Nam xem xét tài sản trong hôn nhân dưới góc độ "của chồng công vợ". Từ thực tế và phong tục tập quán, mọi tài sản mà vợ chồng có được sau khi kết hôn đều được

xem là "của chung" và vợ chồng đều có quyền được hưởng ngang nhau trong khối tài sản chung đó. Với văn hóa người Việt vẫn còn mang nặng tâm lý ngại ngần khi đề cập đến vấn đề xác định rõ ràng tài sản riêng vào thời điểm kết hôn. Trong khi đó, việc xác lập tài sản riêng trong quá trình chung sống cũng là vấn đề nan giải. Đôi khi việc phân định tài sản riêng - chung rõ ràng lại bị đánh giá là không muốn gắn kết hôn nhân bền vững bởi vợ chồng rất khó chấp nhận chuyện "sống chung nhưng của lại riêng". Việc tạo lập tài sản riêng dù được luật pháp công nhận nhưng trên thực tế để xác định rõ ràng quyền sở hữu khối tài sản riêng ấy vẫn rất khó khăn.

- Đối với đồ dùng, tư trang cá nhân là tài sản có giá trị lớn

So với điều 16 Luật HN&GD năm 1986, 2000, quy định về tài sản riêng của vợ, chồng theo Luật HN&GD năm 2014 đã được cụ thể, có nội dung mới hơn về căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng. Đó là quy định đồ dùng, tư trang cá nhân là tài sản riêng của vợ, chồng. Quy định này là cần thiết và hợp lý bởi vợ, chồng trong đời sống hàng ngày đều cần đến những đồ dùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, công tác của mình như đồ dùng học tập, đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày hoặc những đồ dùng phục vụ cho công việc phù hợp với nhu cầu của vợ, chồng. Quy định này đã đảm bảo được quyền tự do cá nhân đối với cuộc sống riêng tư của vợ, chồng. Tuy nhiên, từ khi Luật HN&GD năm 2000 ra đời cho đến nay, Luật 2014, các văn bản hướng dẫn thi hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa có hướng dẫn cụ thể về quy định này.

Những đồ dùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, hoạt động hàng ngày có thể có giá trị nhỏ như quần áo, giày dép..., song cũng có những tài sản có giá trị lớn như điện thoại, máy tính xách tay... hoặc những trang sức quý giá như vàng bạc, kim cương là những tư trang nhằm đảm bảo nhu cầu thời trang của cá nhân. Khi tranh chấp xảy ra, những đồ dùng, tư trang hiện đại, có giá trị lớn thường bị đem ra so đo, tính toán và tranh chấp quyết liệt.

Theo chúng tôi, khi xem xét tài sản là đồ dùng, tư trang cá nhân có phải là

tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng cần xem xét một cách đầy đủ, toàn diện. Trước hết, phải xem xét tài sản này phát sinh từ tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ trực tiếp cho công việc, nghề nghiệp và nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cá nhân vợ, chồng; đồng thời, cũng cần xem xét những tài sản này có nguồn gốc và giá trị như thế nào so với khối tài sản chung của vợ chồng và mức thu nhập thực tế của vợ, chồng có thể tạo ra tài sản đó.

Trên thực tế, các tài sản là đồ dùng, tư trang cá nhân cũng rất đa dạng và có giá trị. Vợ, chồng thường có xu hướng chung sức tạo dựng tài sản nhằm thỏa mãn các nhu cầu của gia đình, nghĩa vụ giáo dục các con và khi có khả năng kinh tế thường mua sắm các đồ dùng có giá trị như điện thoại, máy tính hoặc mua sắm các tư trang quý giá, vừa làm trang sức, vừa là của để dành của vợ chồng. Vì vậy, các ý kiến không thống nhất thường gây khó khăn cho quá trình giải quyết tranh chấp trong các trường hợp này.

Để việc giải quyết các tranh chấp được thuận lợi, thống nhất, các cơ quan nhà nước cần có hướng dẫn cụ thể về những tài sản nào là đồ dùng, tư trang cá nhân của vợ chồng, đặc biệt là đồ dùng, tư trang có giá trị lớn.

- Quy định về các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng

Luật HN&GD quy định "*Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng*". [27, Khoản 2, Điều 28]

Nhu cầu đời sống chung của gia đình bao gồm các lợi ích về tinh thần, vật chất của vợ, chồng và các thành viên trong gia đình. Tài sản chung của vợ chồng là cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các lợi ích của vợ chồng và các thành viên trong gia đình, đảm bảo cho gia đình được tồn tại và phát triển. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, mọi giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng phải được sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Thông thường, những giao dịch thường ngày mà vợ chồng xác lập với người khác nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia

đình như ở, học hành, chữa bệnh... thì pháp luật luôn coi là đã có sự thỏa thuận mặc nhiên của vợ chồng, nếu liên quan đến tài sản có giá trị lớn thì cần phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng. Ngoài ra, Điều 25 Luật HN&GD quy định vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Quy định này chưa đảm bảo về quyền lợi của người thứ ba. Trên thực tế phát sinh nhiều giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không phải thực hiện nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nhưng lợi ích thu được cũng phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình như: tiền thu được từ chơi hụi (họ) được dùng để mua nhà, đất cho gia đình. Trong khi đó, pháp luật không ghi nhận đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên cần xác định là nghĩa vụ riêng của một bên vợ, chồng. Nghĩa vụ riêng được thực hiện bằng tài sản riêng của vợ, chồng; chỉ được thực hiện bằng tài sản chung nếu có sự thỏa thuận của vợ chồng. Vấn đề đặt ra là bên vợ (chồng) có nghĩa vụ với người thứ ba không có tài sản riêng để thanh toán mà người chồng (vợ) của họ không đồng ý dùng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba thì người thứ ba không thể lấy lại tài sản của mình. Như vậy, quyền lợi của người thứ ba tham gia giao dịch với vợ chồng không được đảm bảo. Đây cũng là một trong những hạn chế của pháp luật khi giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng.

- Căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng dựa vào thời kỳ hôn nhân

Theo quy định tại điều 27 Luật HN&GD thì tài sản chung của vợ chồng được xác lập dựa vào nguồn gốc tài sản và thời kỳ hôn nhân. Ngày chấm dứt hôn nhân trước pháp luật được tính từ ngày vợ, chồng chết hoặc theo phán quyết của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết có hiệu lực pháp luật; đối với trường hợp vợ chồng ly hôn, quan hệ vợ chồng được chấm dứt kể từ khi phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Luật vẫn được xem là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân và căn cứ để xác định tài sản chung của vợ chồng. Có nhiều trường hợp khi tình cảm vợ chồng không còn, trước khi ly hôn, vợ, chồng thường có hành vi phá

tán, giấu diếm tài sản, tiền bạc là tài sản chung của vợ chồng. Vấn đề cần bàn là làm thế nào để xác định thời điểm cuối cùng để tính căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng và có biện pháp bảo vệ khối tài sản chung đó.

Mặc dù các bên có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ khối tài sản chung nhưng không phải tài sản nào và bất cứ trường hợp nào cũng được Tòa án chấp nhận. Vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể để dự liệu các trường hợp này nhằm bảo vệ khối tài sản chung của vợ chồng trước khi Tòa án giải quyết ly hôn.

Đối với trường hợp vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố chết mà trở về, quan hệ hôn nhân được phục hồi nếu người chồng, vợ kia chưa kết hôn với người khác thì thời kỳ hôn nhân được tính như thế nào, căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng được áp dụng ra sao? Vấn đề này cũng chưa được dự liệu trong luật. Trường hợp này, thời kỳ hôn nhân bị gián đoạn một thời gian (từ khi quyết định tuyên bố người chồng, vợ chết có hiệu lực đến khi họ trở về), tài sản của người chồng, vợ bị tuyên bố chết được giao cho một người quản lý hoặc phân chia thừa kế. Vì vậy, những tài sản mà người vợ, chồng được quản lý, chia từ khối tài sản chung, tài sản tạo ra và những giao dịch dân sự liên quan đến tài sản trong thời kỳ này là tài sản và nghĩa vụ tài sản riêng của người vợ, chồng đó sẽ phù hợp với điều kiện thực tế.

Do đó, Luật HN&GD nên chỉnh sửa theo hướng: khi phán quyết của Tòa án tuyên bố vợ, chồng chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ hôn nhân của họ cũng chấm dứt. Nếu sau này họ trở về thì quan hệ hôn nhân không đương nhiên được phục hồi dù người chồng, vợ của họ chưa tái hôn với người khác. Nếu họ muốn tái hợp với nhau thì phải đăng ký kết hôn lại theo quy Như vậy, khi vợ chồng ly hôn mà bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật được xem là thời kỳ hôn nhân. Những tài sản phát sinh từ thời điểm vợ, chồng nộp đơn xin ly hôn đến trước khi án có hiệu lực pháp định của pháp luật, như vậy quan hệ hôn nhân mới sẽ được xác lập và chế độ tài sản của vợ chồng cũng được phát sinh

mới theo luật định. Quy định như vậy mới tạo được sự thống nhất về cơ sở pháp lý khi áp dụng pháp luật hôn nhân gia đình vào đời sống xã hội.

3.2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả trong giải quyết tranh chấp về tài sản trong vụ án ly hôn

Nghiên cứu vấn đề giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng tại Tòa án nhân dân qua thực tiễn xét xử tại quận Ba Đình, có thể nhận thấy rằng hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, khi vận dụng vào thực tế sẽ có nhiều cách hiểu không thống nhất làm cho việc thực thi pháp luật không đạt hiệu quả cao. Vì vậy, để nâng cao chất lượng xét xử, giải quyết các tranh chấp tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn theo thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm, cần có nhiều giải pháp

đồng bộ, chúng tôi xin kiến nghị một số giải pháp chủ yếu như sau:

** Hoàn thiện các quy định của pháp luật*

Một trong những yếu tố làm hạn chế hiệu quả việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn là do các quy định của pháp luật còn chung chung, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể dẫn đến có nhiều cách hiểu không thống nhất và việc áp dụng pháp luật vào thực tế gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, để nâng cao chất lượng xét xử, trước hết cơ quan lập pháp cần hoàn thiện các quy định pháp luật, làm cơ sở để việc áp dụng pháp luật vào thực tế được thống nhất.

- Về Luật HN&GD

+ Đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng: cần quy định bổ sung những hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản chung của vợ chồng vào căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng tại Điều 27 Luật HN&GD.

+ Đối với tài sản là đồ dùng tư trang có giá trị lớn, cần căn cứ vào nguồn gốc phát sinh từ tài sản chung hay tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân để xác định. Theo chúng tôi, những đồ dùng, tư trang cá nhân là tài sản riêng khi có nguồn gốc

phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng và phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cá nhân vợ, chồng. Đối với những đồ dùng, tư trang có giá trị lớn so với khối tài sản chung và xuất phát từ tài sản chung là tài sản chung của vợ chồng.

+ Đối với quy định về nghĩa vụ tài sản của vợ chồng: cần thiết có văn bản hướng dẫn quy định rõ những nhu cầu nào là nhu cầu thiết yếu của gia đình để làm cơ sở xác định trách nhiệm của vợ chồng đối với giao dịch dân sự với người thứ ba. Theo chúng tôi, cần quy định những nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày là những nhu cầu có tính chất thường xuyên như ăn, mặc, chăm sóc sức khỏe các thành viên gia đình ... và những nhu cầu có tính chất cấp thời như chữa bệnh cho các thành viên gia đình, sửa chữa nhà do bão, lũ... nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần để đảm bảo cho gia đình tồn tại và phát triển.

+ Đối với tài sản là hàng hóa luân chuyển, nên quy định số lượng và giá trị tài sản tại thời điểm định giá để làm căn cứ chia tài sản, những tài sản phát sinh sau thời điểm định giá các bên phải chịu hoặc có yêu cầu định giá lại. Nếu không quy định như vậy thì vụ án cứ kéo dài mãi do đương sự không thống nhất việc xác định số lượng và giá trị tài sản.

+ Đối với các khoản nợ chưa đến hạn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân có yêu cầu giải quyết khi vợ chồng ly hôn, cần phân biệt các trường hợp sau:

Nếu các khoản nợ không có tài sản thế chấp mà có yêu cầu thì giải quyết luôn trong cùng vụ án và phân chia trách nhiệm cho vợ, chồng khi đến hạn trả nợ. Nếu không có yêu cầu thì tách ra để giải quyết sau.

Trường hợp có cầm cố, thế chấp tài sản đang tranh chấp để đảm bảo cho các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, nếu các bên thỏa thuận được thì giải quyết trong cùng vụ án. Nếu không thỏa thuận được thì phần nợ và tài sản đảm bảo chỉ được giải quyết khi đến hạn và có yêu cầu.

- Về Luật Đất đai và Luật Nhà ở

+ Đối với quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu bất động sản: cần có quy định thống nhất trong các văn bản pháp luật khác nhau để đảm bảo pháp

luật được áp dụng không bị mâu thuẫn. Theo chúng tôi, nên sửa đổi Luật Nhà ở về thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà kể từ khi người nhận chuyển nhượng hoàn tất các thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phù hợp với Luật đất đai và BLDS.

+ Trường hợp xác định thời điểm tặng cho đất giữa cha mẹ với vợ chồng: đối với trường hợp cha mẹ đã giao đất cho vợ chồng người con sử dụng ổn định. Vợ chồng người con đã kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSD đất thì đây là tài sản chung của vợ chồng. Đối với trường hợp vợ chồng đã thực tế chiếm hữu, sử dụng đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng, khi xảy ra tranh chấp cần xác định các trường hợp sau là cha mẹ đã cho đất vợ chồng:

(1) Cha mẹ đã viết giấy cho vợ chồng người con quyền sử dụng đất. Vợ chồng người con đã trực tiếp sử dụng đất; đóng thuế sử dụng đất; kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Khi vợ chồng thực hiện việc đóng thuế, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì cha mẹ không có ý kiến phản đối.

(2) Cha mẹ đã viết giấy cho vợ chồng người con quyền sử dụng đất. Vợ chồng người con đã làm nhà ổn định, trồng hoa màu, cây trái trên đất và phần đất này có khuôn viên riêng biệt.

(3) Cha mẹ đã thừa nhận trước kia đã cho vợ chồng người con quyền sử dụng đất và vợ chồng người con đã sử dụng ổn định (xây dựng nhà ở, trồng cây trái...); nhưng do vợ chồng người con ly hôn, nên cha mẹ đòi lại.

- Về BLTTDS: Đối với thời hạn giải quyết vụ án: nên quy định gia hạn thêm thời gian giải quyết vụ án đối với những vụ án phức tạp vào BLTTDS. Thời hạn gia hạn lần hai là 2 tháng kể từ khi hết thời gian gia hạn lần đầu. Có như vậy, Thẩm phán mới yên tâm giải quyết vụ án chính xác, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án.

** Nâng cao trình độ của cán bộ*

+ Về chuyên môn, nghiệp vụ: Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định

của pháp luật khi giải quyết các loại vụ án nói chung, trong đó có các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Tăng cường công tác tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan đến công tác xét xử án dân sự, hôn nhân và gia đình. Tổ chức các Đoàn công tác để rút kinh nghiệm về những sai sót mà Tòa án các địa phương thường gặp. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo và đào tạo lại đối với thẩm phán, cán bộ Tòa án các cấp để nâng cao khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho Hội thẩm nhân dân để đảm bảo khi xét xử Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng thẩm phán, cán bộ toà án; rèn luyện phẩm chất chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng đội ngũ thẩm phán và cán bộ Toà án vững về chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của nhân dân.

Tăng cường công tác tập huấn để cải thiện kỹ năng viết bản án, kỹ năng tiếp cận với công nghệ thông tin, hỗ trợ cho công tác xét xử. Thường xuyên tổ chức Hội thảo chuyên đề để nâng cao chất lượng trong hoạt động xét xử và tham gia góp ý xây dựng pháp luật.

+ Giải pháp về tổ chức, quản lý: bổ sung kịp thời số cán bộ, thẩm phán còn thiếu cho các đơn vị trong toàn ngành, tránh hiện tượng quá tải trong công việc. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị, Đối với các đơn vị có kết quả công tác chưa cao thì cần làm rõ các nguyên nhân: xác định trách nhiệm cá nhân của từng cán bộ, Thẩm phán trong công tác. Nâng cao hơn nữa kỷ luật công vụ.

Mạnh dạn quy hoạch cán bộ trẻ, có năng lực, có khả năng phát triển trong ngành để đào tạo, bồi dưỡng làm nguồn thẩm phán và cán bộ lãnh đạo. Tăng cường hợp tác quốc tế để đưa cán bộ trẻ đi đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.

+ Giải pháp về bảo đảm cơ sở vật chất và quan tâm hơn nữa về chế độ,

chính sách cho cán bộ làm công tác Tòa án. Trước hết, cần đảm bảo trang thiết bị, máy móc phục vụ cho cán bộ, Thẩm phán làm việc; kịp thời sửa chữa, thay mới các thiết bị đã hư hỏng hoặc quá lạc hậu. Mặc dù chế độ chính sách tiền lương đối với cán bộ đã được quan tâm chỉnh sửa theo hướng tăng dần cho cán bộ; tuy nhiên, so với sự phát triển chung của xã hội thì vẫn chưa đáp ứng đủ các nhu cầu trong đời sống. Vì vậy, cần có giải pháp về chế độ chính sách về tiền lương, phải cải tổ một cách mạnh mẽ để cán bộ an tâm công tác, phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân.

Đẩy nhanh việc đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc theo hướng hiện đại kể cả việc xây dựng các phòng xử án; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, hoạt động xét xử; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi tiếp cận Tòa án như nộp đơn khởi kiện qua mạng; lưu trữ bản án, quyết định trên đường truyền mạng nội bộ phục vụ nhanh chóng cho người dân khi có yêu cầu khai thác tài liệu.

** Chú ý công tác hòa giải ở cơ sở*

Khác với việc giải quyết vụ án hình sự hay vụ án hành chính, Điều 10 BLTTDS 2005 quy định, hòa giải là thủ tục bắt buộc trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ việc dân sự. Vì vậy, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự.

Đối với những vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Khi thực hiện công tác hòa giải, Tòa án giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình; nội dung thỏa thuận của các đương sự không được trái pháp luật và trái đạo đức xã hội. Xuất phát từ nguyên tắc này, Thẩm phán nên kiên trì hòa giải, giáo dục, thuyết phục để các bên đương sự có thể hòa giải và thỏa thuận với nhau về những vấn đề đang tranh chấp.

Thông qua việc thực hiện hòa giải theo luật định khi giải quyết các vụ việc dân sự, Thẩm phán giải thích để các đương sự hiểu đúng pháp luật về vấn đề họ đang tranh chấp. Việc hòa giải thành có ý nghĩa rất quan trọng vì giúp cho vụ án sớm được giải quyết; đảm bảo được sự đoàn kết, ổn định trong nội bộ nhân dân; tiết kiệm và hạn chế tối đa chi phí về thời gian và tiền bạc cho các bên tranh chấp...

Kiên trì hòa giải, giáo dục, thuyết phục là một phương châm công tác của ngành Tòa án nhưng không phải thẩm phán nào cũng ý thức được vấn đề này trong khi tiến hành hoạt động nghề nghiệp; khi xét xử, thẩm phán cần chú trọng đến chất lượng xét xử, đồng thời giáo dục pháp luật cho đương sự và những người tham dự phiên tòa là cần thiết.

** Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho công dân*

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người góp phần thực hiện có hiệu quả công tác xét xử, giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn, các cấp, các ngành cần quan tâm tăng cường công tác giáo dục, phổ biến pháp luật để mọi công dân đều biết và thực hiện.

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho công dân là nhiệm vụ chung của các cơ quan tư pháp, việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật có thể được thực hiện ở nhiều cơ quan, đơn vị. Đối với Tòa án, giáo dục pháp luật là một trong những chức năng, nhiệm vụ mà hoạt động xét xử tại phiên tòa là công khai. Vì vậy ngoài hội đồng xét xử còn có đông đảo nhân dân theo dõi phiên tòa, nhất cử nhất động của thẩm phán - chủ tọa phiên tòa nói riêng, hội đồng xét xử nói chung đều được những người tham gia tố tụng, đương sự của vụ án và những người tham dự phiên tòa quan sát, đánh giá.

Thông qua các phiên tòa xét xử lưu động. Tòa án giải quyết các vụ án ly hôn có tính chất phức tạp, điển hình để tuyên truyền pháp luật cho nhân dân. Các phiên tòa lưu động thường có tính chân thực, gần gũi nên người dân có thể tự liên

hệ vào bản thân mình mà hiểu các quy định của pháp luật. đồng thời, trước khi xét xử lưu động , địa phương thương phối hợp với Phòng tư pháp, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên để có hường tuyên truyền phù hợp

Điện Bàn là huyện đầu tiên trong cả nước thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua các phiên tòa được truyền thanh trực tiếp. Giữa Tòa án nhân dân quận Ba Đình và Đài truyền thanh huyện ký kết, phối hợp truyền thanh trực tiếp đến 20 xã, thị trấn và sóng FM những phiên tòa điển hình để nhân dân trong toàn huyện đều có thể vừa làm việc vừa theo dõi phiên tòa. Hiện nay, Đài truyền thanh huyện được nâng cấp thành Đài phát thanh truyền hình, đơn vị đã chủ động phối hợp với Đài để đưa tin bằng hình ảnh các phiên tòa trên hệ thống truyền hình. Cách làm này đã được đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ, các cấp ủy Đảng, chính quyền đánh giá cao. Thiết nghĩ, mô hình này nên được nhân rộng trên cả nước để công tác tuyên truyền pháp luật ngày càng có hiệu quả hơn. Đồng thời, thông qua các vụ án Tòa án đã và đang giải quyết, Đài truyền thanh có thể đưa tin để mọi người được biết. Tuy nhiên, tùy trường hợp mà cân nhắc có nên đưa tên tuổi thật của đương sự hay không để đảm bảo bí mật đời tư của người khác, tránh làm ảnh hưởng đến uy tín, cuộc sống của đương sự sau khi ly hôn.

Hy vọng với những đề xuất trên sẽ góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật, đảm bảo việc giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án được thực hiện có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của công dân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đương sự khi yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp về tài của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án địa phương, có thể thấy rằng các tranh chấp ngày càng nhiều và có tính chất ngày càng phức tạp hơn. Vì vậy, để pháp luật ngày càng đi vào cuộc sống, đảm bảo sự công bằng, hợp lý, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho đương sự thì bên cạnh sự công tâm, yêu nghề, linh hoạt, nhạy bén của người thực thi pháp luật thì phải kể đến sự đổi mới không ngừng của hệ thống pháp luật nước ta.

Kết luận chương 3

Để nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn đòi hỏi phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về tố tụng và nội dung, thực hiện tốt, đầy đủ, đồng bộ, thường xuyên những giải pháp nêu trên trong một thời gian nhất định chắc chắn sẽ nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

KẾT LUẬN

Trong việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và xã hội, pháp luật có vai trò rất quan trọng. Các đường lối, chính sách, chủ trương... của Nhà nước đều phải được thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật để các cá nhân, tổ chức thực hiện. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện, bước đầu đã đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Quan hệ nhân thân và tài sản trong gia đình được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân Gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, việc giải quyết tranh chấp về tài sản trong vụ án ly hôn cũng gặp nhiều khó khăn, rắc rối; đòi hỏi pháp luật phải rõ ràng, đồng thời những người thực thi pháp luật phải nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật để giải quyết, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của những người tham gia tố tụng.

Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành đã có sự phát triển cao hơn, nhiều điểm mới phù hợp, đáp ứng được yêu cầu khách quan trong sự phát triển của gia đình và xã hội, trong đó, các quy định về việc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án đã được quy định khá rõ ràng, cụ thể, đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm ít nhiều vẫn còn những tồn tại, hạn chế khi áp dụng vào thực tiễn, làm cho việc áp dụng pháp luật không được thống nhất, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người dân. Chính những sơ hở này, một mặt tạo điều kiện cho các chủ thể "luồn lách" pháp luật, mặt khác đã làm giảm hiệu quả tối ưu của pháp luật vào thực tế, khiến cho người dân mất lòng tin vào hiệu quả sự công bằng của pháp luật.

Vì vậy, khi nghiên cứu đề tài "*Giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn Tòa án quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội*", tác giả cũng không ngoài mục đích phân tích, đánh giá những mặt còn hạn chế, đồng thời đề ra một số giải pháp kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật vào thực tế, góp phần hoàn thiện pháp luật hôn nhân gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hải An, *Trách nhiệm liên đới của vợ và chồng đối với hợp đồng*
2. Ban biên tập, *Không tách phần tài sản trong vụ án ly hôn mà quỹ tín dụng*
3. Báo cáo kết quả kiểm điểm chất lượng xét xử, giải quyết các loại án năm 2008 của ngành TAND Thành phố Hà Nội đối với Thẩm phán hai cấp có án bị hủy, án bị sửa
4. Báo cáo kết quả kiểm điểm chất lượng xét xử, giải quyết các loại án năm 2009 của ngành TAND Thành phố Hà Nội đối với Thẩm phán hai cấp có án bị hủy, án bị sửa
5. Báo cáo kết quả kiểm điểm chất lượng xét xử, giải quyết các loại án năm 2010 của ngành TAND Thành phố Hà Nội đối với Thẩm phán hai cấp có án bị hủy, án bị sửa
6. Báo cáo kết quả kiểm điểm chất lượng xét xử, giải quyết các loại án năm 2011 của ngành TAND Thành phố Hà Nội đối với Thẩm phán hai cấp có án bị hủy, án bị sửa
7. Bộ luật Dân sự Bắc Kỳ 1931
8. Nguyễn Văn Cừ(2008), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật*
9. Nguyễn Văn Cừ, *Thời kỳ hôn nhân - Căn cứ xác lập tài sản chung của*
10. Đoàn Thị Phư
11. ơng Diệp, *Nguyên tắc suy đoán tài sản chung trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và Luật Dân sự Pháp*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp điện tử - www.luatviet.org.
12. Luật hôn nhân Trung Quốc.
13. Nguyễn Hồng Nam, *Chia nhà đất khi vợ chồng ly hôn*, Tạp chí TAND định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình
14. Nhà xuất bản Tư pháp, *"Hôn nhân và Gia đình Việt Nam"*.
15. Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

16. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2000.

17. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy

18. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình. *dân sự do một bên thực hiện*, Tạp chí TAND số 12 - tháng 6/2004

19. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình. số 06 - tháng 3/2006 *vợ chồng*, Tạp chí TAND số 23- tháng 12/2006 *chồng ly hôn*, Báo Pháp luật Tp. Hồ Chí Minh ngày 03/4/2012.

20. Quốc hội (1959), *Luật hôn nhân và gia đình*.

21. Quốc hội (1986), *Luật hôn nhân và gia đình*.

22. Quốc hội (1992), *Hiến Pháp*.

23. Quốc hội (2000), *Luật hôn nhân và gia đình*.

24. Quốc hội (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*.

25. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự*.

26. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*.

27. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*.

28. Quốc hội (2014), *Luật hôn nhân và gia đình*.

29. Phùng Trung Tập (2011) *Luận bàn về các hình thức sở hữu và sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng*, Nhà xuất bản chính trị hành chính, Hà Nội

30. Phạm Tất Thắng, *Tòa án khó xác định tài sản chung, riêng khi vợ*

31. Hồng Tú, *Thực tiễn áp dụng pháp luật về đại diện: ủy quyền về tài sản trong vụ án hôn nhân và gia đình*, www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com

32. Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP.
33. Trường cán bộ - TANDTC, *Tổng hợp vướng mắc về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại*, www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com
34. Tạp chí TAND, “*không tham gia để giải quyết sau*”, số 06 - tháng 3/2006
34. Từ điển Tiếng Việt 2004, NXB Giáo dục.
35. I.L Andrêép (1987), Về tác phẩm của Ph.Ăngghen “*nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*”, Nxb Tiến bộ, Matsxcova.